

**Y tế, Văn hóa, Thể thao, Mức sống dân cư,  
Trật tự, an toàn xã hội, tư pháp và Môi trường**  
*Health, Culture, Sport, Living standards,  
Social order, Safety, Justice and Environment*

Biểu Table	Trang Page
324 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu <i>Some key social indicators</i>	783
325 Số cơ sở khám, chữa bệnh <i>Number of health establishments</i>	784
326 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý <i>Number of health establishments by management level</i>	785
327 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2017 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý <i>Number of health establishments in 2017 by types of establishment and by management level</i>	786
328 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of health establishments under provincial departments of health in 2017 by province</i>	787
329 Số giường bệnh <i>Number of patient beds</i>	790
330 Số giường bệnh năm 2017 phân theo cấp quản lý <i>Number of patient beds in 2017 by management level</i>	791
331 Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of patient beds under provincial departments of health in 2017 by province</i>	792
332 Số nhân lực y tế <i>Number of health staffs</i>	795
333 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo cấp quản lý <i>Number of health staffs in 2017 by management level</i>	796
334 Số nhân lực ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of medical staffs under provincial departments of health in 2017 by province</i>	797
335 Số nhân lực ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương <i>Number of pharmaceutical staffs under provincial departments of health in 2017 by province</i>	799

336	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương <i>Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province</i>	801
337	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn <i>Under-five-malnutrition rate by sex and by residence</i>	803
338	Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of new cases infected with HIV/AIDS by province</i>	804
339	Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương <i>Number of HIV/AIDS death people by province</i>	807
340	Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí <i>Publication</i>	809
341	Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100) <i>Index of the publication (Previous year = 100)</i>	810
342	Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương <i>Number of libraries under local management by province</i>	811
343	Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương <i>Number of editorial offices by province</i>	813
344	Số huy chương thể thao quốc tế đạt được <i>Number of sport medals of international competition</i>	815
345	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average income per capita at current prices by residence and by region</i>	816
346	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source, by residence, by sex of household head and by region</i>	817
347	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province</i>	818
348	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	821

**756 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

349	Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương <i>Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income quintile and by province</i>	822
350	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	825
351	Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province</i>	826
352	Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế <i>Average income of employed workers in State sector by kinds of economic activity</i>	829
353	Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>	830
354	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	831
355	Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo khoản chi, theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices by type of expenditure, by residence and by region</i>	832
356	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region</i>	833
357	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by income quintile, by residence, by sex of household head and by region</i>	834

358	Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng <i>Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region</i>	835
359	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Poverty rate by residence and by region</i>	836
360	Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương <i>Poverty rate by province</i>	837
361	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng <i>Average monthly consumption of some main goods per capita by goods</i>	840
362	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by residence</i>	841
363	Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập <i>Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by income quintile</i>	842
364	Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household having hygienic water by residence and by region</i>	843
365	Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương <i>Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province</i>	844
366	Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region</i>	846
367	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng <i>Percentage of household using electricity by residence and by region</i>	847
368	Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương <i>Percentage of household using electricity by province</i>	848
369	Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile</i>	850

**758** **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC** - *Health, Culture, Sport and Living standard*

370	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile</i>	851
371	Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province</i>	852
372	Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập <i>Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile</i>	854
373	Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương <i>Average dwelling area per capita in 2016 by type of house and by province</i>	855
374	Trật tự và an toàn xã hội <i>Social order and safety</i>	857
375	Hoạt động tư pháp <i>Justice</i>	858
376	Thiệt hại do thiên tai <i>Natural disaster damage</i>	859
377	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones</i>	860
378	Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị <i>Disposing solid waste and waste water in 2017 by types of urban areas</i>	861
379	Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương <i>Average collected solid waste treated per day in 2017 by province</i>	862



# GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ, THỂ THAO, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

## Y TẾ

**Cơ sở y tế** là nơi khám, chữa bệnh và chăm sóc sức khỏe, bao gồm: Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa; bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng, trung tâm y tế huyện có chức năng khám chữa bệnh, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã/phường/thị trấn (gọi chung là y tế cơ sở), trạm y tế cơ sở kinh tế hành chính, sự nghiệp và các cơ sở y tế khác (trạm lao, trạm da liễu, trạm mắt, khu điều trị phong, nhà hộ sinh...).

**Giường bệnh** là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế.

**Nhân lực y tế** bao gồm nhân lực ngành y và nhân lực ngành dược, là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, điều dưỡng, nữ hộ sinh, hộ lý, dược sĩ, dược tá và kỹ thuật viên.

### Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

• *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khỏe, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

**Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS:** *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

## MỨC SỐNG DÂN CƯ

**Chỉ số phát triển con người (HDI)** là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{sức khỏe}} \times \text{I}_{\text{giáo dục}} \times \text{I}_{\text{thu nhập}})^{1/3}$$

*Trong đó:*

(1)  $\text{I}_{\text{sức khỏe}}$ : Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2)  $\text{I}_{\text{giáo dục}}$ : Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.



Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t \cdot \frac{l}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

$E_i^t$  : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó  $i = a, a+1, \dots, n$ ) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

$P_i^t$  : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

$D_l$  : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3)  $I_{\text{thu nhập}}$ : Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực} - \text{Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa} - \text{Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng  $I_{\text{thu nhập}}$  được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2013 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	83,6	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	13,3	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	87478	100

**Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Chi tiêu bình quân đầu người 1 tháng** được tính bằng cách chia tổng chi tiêu trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng. Chi tiêu của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật (kể cả các khoản do hộ tự sản xuất) do hộ dân cư và các thành viên của hộ đã chi vào mục đích tiêu dùng trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

**Tỷ lệ nghèo** là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

**Chuẩn nghèo** là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

- *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

- *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

**Hộ nghèo đa chiều:** Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng cao hơn chuẩn nghèo về thu nhập nhưng thấp hơn chuẩn mức sống tối thiểu và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

**- Tiêu chí thu nhập:**

- + *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

- + *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

**- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:**

- + *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 5 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, Tiếp cận thông tin.

+ Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Tiếp cận các dịch vụ y tế; (4) Bảo hiểm y tế; (5) Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hồ xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Tài sản phục vụ tiếp cận thông tin.

**Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI)** là chỉ tiêu phản ánh tình trạng bất bình đẳng trong phân phối thu nhập của các tầng lớp dân cư. Hệ số GINI được tính dựa vào đường cong LORENZ. Đường cong LORENZ được tạo bởi 2 yếu tố: Tỷ lệ thu nhập của dân cư cộng dồn và tỷ lệ dân số tương ứng cộng dồn.

Hệ số GINI (G) được tính theo công thức:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Trong đó:

$F_i$  - Tỷ lệ dân số cộng dồn đến người thứ  $i$ ;

$Y_i$  - Tỷ lệ thu nhập cộng dồn đến người thứ  $i$ .

Khi hệ số GINI bằng 0, xã hội có sự phân phối thu nhập bình đẳng tuyệt đối, mọi người dân có thu nhập như nhau và khi hệ số GINI bằng 1, xã hội có sự phân phối thu nhập bất bình đẳng tuyệt đối, một người dân hưởng toàn bộ thu nhập của cả xã hội. Như vậy, hệ số GINI nhận giá trị từ 0 đến 1. Hệ số GINI càng gần 1 thì sự bất bình đẳng về thu nhập trong dân cư càng lớn.

**Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương trong khu vực nhà nước** là thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,... của những người lao động làm việc trong khu vực nhà nước. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền mặt hoặc hiện vật.

Thu nhập bình quân là tổng số tiền thu nhập thực tế tính bình quân một lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Trong đó:

$i$ : Thời gian tham chiếu (1 tháng)

$L_i$ : Số lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước tại thời điểm điều tra.

$W_i$ : Thu nhập của lao động làm công ăn lương khu vực nhà nước trong thời gian tham chiếu (1 tháng).

## THỂ THAO

**Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm** huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ), giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

## TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI

**Tai nạn giao thông** là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống; sự cố đột xuất không kịp phòng tránh; đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người, tài sản.

Số người bị tai nạn giao thông bao gồm những người bị thương và chết do tai nạn giao thông gây ra.

**Cháy nổ và mức độ thiệt hại:** Cháy, nổ là trường hợp cháy, nổ xảy ra ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người gây thiệt hại về người và tài sản. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Thiệt hại do cháy, nổ gồm thiệt hại về người (chết và bị thương) và thiệt hại về tài sản (thieu hủy hoặc hư hỏng) được tính theo giá trị thực tế của các tài sản,... ở thời điểm xảy ra cháy, nổ bao gồm thiệt hại về tài sản, vật tư, hàng hóa, thiết bị máy móc, động vật...bị ngọn lửa thiêu hủy hay làm hư hỏng không thể sử dụng được như chất lượng và chức năng ban đầu của nó.

## HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

**Số vụ án đã khởi tố** là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

**Số bị can đã khởi tố** là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

**Số vụ án đã truy tố** là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số bị can đã truy tố** là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

**Số vụ, số người phạm tội đã bị kết án** là số vụ án và số bị cáo mà Tòa án nhân dân cấp sơ thẩm đã đưa ra xét xử và tuyên là có tội.

**Bị can** là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Bị cáo** là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

**Số lượt người được trợ giúp pháp lý** là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

## **THIỆT HẠI DO THIÊN TAI**

**Thiên tai** là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

**Thiệt hại do thiên tai** gây ra là sự phá hủy hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

# EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON HEALTH, CULTURE, SPORT, LIVING STANDARD, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT

## HEALTH

**Health establishment** is the place where patients are examined, treated and taken care of, including general hospital, special hospital; medical center in districts with function of medical checks up and treatment; Sanatoriums and rehabilitation hospital, polyclinics, medical service unit in communes, precincts, *town*(generally referred to grassroots-level health unit), medical service unit in offices, enterprises and other health units (such as tuberculosis, dermatology and optical test units, leprosy treatment center, and antenatal clinic...).

**Patient bed** is used for patients during their treatment at the health establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms.

**Health staff** includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.

### Under-five-malnutrition rate by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition*: under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition*: under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

- *Children of weight-for-height malnutrition*: under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

**Number of people infected and died of HIV/AIDS:** *HIV infected people* are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of AIDS.

## LIVING STANDARD

**Human development index (HDI)** is a composite measure of human development in three basic dimensions: *Health* (as measured by life expectancy at birth); *Knowledge* (as measured by the education index); *Income* (as measured by gross national income per capita).

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

*To calculate the HDI, the following formula is used:*

$$\text{HDI} = (\text{I}_{\text{health}} \times \text{I}_{\text{education}} \times \text{I}_{\text{income}})^{1/3}$$

Where:

(1)  $\text{I}_{\text{health}}$ : Index of average life expectancy at birth.

(2)  $\text{I}_{\text{education}}$ : Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formular:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^n \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P_{age\ of\ education\ level}^t \frac{l}{D_l}}$$

$SLE_a^t$  : Expected years of schooling ages from a to t;

$E_i^t$  : Number of people attending school the right age under attend (where i = a, a+1, ..., n); n expresses schooling age limit;

$P_i^t$  : Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;

$D_l$  : Primary education period

(3)  $I_{income}$ : Index of GNI per capita (PPP - USD)

*The sub-indices are calculated as follows:*

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value} - \text{Minimum value}}{\text{Maximum value} - \text{Minimum value}}$$

In particular,  $I_{income}$  is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{\ln(\text{real}) - \ln(\text{min})}{\ln(\text{max}) - \ln(\text{min})}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, depending on Human Development Report 2013 of UNDP:

Index	Unit	Max	Min
Average life expectancy at birth	Year	83,6	20,0
Mean years of schooling	Year	13,3	0,0
Expected years of schooling	Year	18,0	0,0
GNI per capita (PPP)	USD	87478	100

**Monthly average income per capita** is calculated by dividing the total income of household in a reference year by the number of household members and by 12 months. Household income is the total amount of money and in-kind value received by household and household members after deducting production cost in a given period, usually one year.



**Monthly average expenditure per capita** is measured by dividing the total expenditure of households in reference year by their headcounts on average of 12 months. Household expenditure is the total amount and value in kind (including own accounts produced by households) spent by households and members on consumption in a given period, usually one year.

**Poverty rate** is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.

**Poverty line** refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.

- *Food poverty line* measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.

- *General poverty line* is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, telecommunication, etc.

**Multi-dimensional poverty households** are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) or whose monthly average income per capita is above income-based poverty line but below minimum living standard and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria, including income-based criteria and basic-social-service-based criteria as follows:

**- Income-based criteria:**

- + *Income-based minimum living standard* is the income level that guarantees to afford basic minimum needs for a person to survive, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the province/city directly under central management in each period.

- + *Income-based poverty line* (also welfare poverty line) is the income level which household is considered as income poverty if its income is lower than that level.

**- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:**

- + *5 basic social services include:* Health, Education, Housing, Clean water and sanitation and Information accessibility.

- + *10 indicators for measuring level of deprivation:*(1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Accessibility to health care services; (4) Health insurance; (5) Quality of house; (6) Housing area per capita; (7) Drinking water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility.

**Index of income inequality distribution (GINI index)** measures the extent to which the distribution of income or consumption expenditure among population within an economy deviates from a perfectly equal distribution. GINI index is presented by LORENZ curve. A Lorenz curve plots the cumulative percentages of total income received against the cumulative number of recipients.

GINI index is calculated by:

$$G = 1 - \sum_{i=1}^n (F_i - F_{i-1})(Y_i + Y_{i-1})$$

Of which:

$F_i$  : Cumulative percentage of recipients number  $i$ ;

$Y_i$  : Cumulative percentage of income received by recipient number  $i$ .

GINI index of 0 represents perfect equality in the society when every person receives the same income, while an index of 1 implies perfect inequality when a single person receives 100% of the total income. Thus, GINI ranges from 0 to 1. The higher GINI to 1, the more unequal distribution of income happens in the society.

**Average income of employed workers in State sector** includes income from wages or salary and other earnings similar to wages and salary such as: earning for additional working time, bonus, allowances of employed workers in State sector.

The average income is the total amount of real income of a worker on an average.

Formula:

$$\text{Average income of employed workers in State sector} = \frac{\sum W_i \times L_i}{\sum L_i}$$

Of which:

$i$ : Reference period (one month) ( $i$ );

$L_i$ : Number of employed workers in State Sector at time point;

$W_i$  : Income of each employed worker in one month.

## **SPORT**

**Number of sport medals gained in international competitions** includes gold medals, silver medals and bronze medals that athletes residing won in the officially international sport tournaments in the year, excluding achievements of athletes

achieved in invited events. Officially international sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD or Asian Games, champion, young champion), Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).

## **SOCIAL ORDER AND SAFETY**

**Traffic accidents** are unexpected events, which are beyond people's subjectiveness; occur when people engage in traffic on public roads, specialized roads or in public traffic areas (referred as traffic network, i.e. roads, railways, waterways), but due to their subjectivity to violate traffic safety rules or due to unexpected circumstances, unpreventable incidents cause certain damage to human's life, health and property.

**Number of traffic accident victims** includes the injured and death caused by traffic accidents.

**Fire, explosion and damage levels:** Fire, explosion occurs out of control unintentionally that causes damage to people and property. Once a fire or explosion occurs, it is recorded as a fire or explosion case. Damage caused by fire, explosion, including loss of life (died and injured from fire or explosion) and property damage (burn or damage) is calculated according to the actual value of assets and materials... at the time of fire including damage to property, materials, goods, equipment, machinery, animals... destroyed or damaged by fire, whose original quality and function can't be used.

## **JUSTICE**

**Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies

**Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.

**Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.

**Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.

**Number of sentenced cases and offenders** are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.

**Instituted person/accused person** is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.

**Defendant** is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.

**The number of people receiving legal aid** is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrs and those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the elderly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 1 turn; in 2 cases, counted as two turns. If a person is provided with 2 free legal services in one case, counted as 1 legal aid beneficiary.

## **NATURAL DISASTER DAMAGE**

**Natural disasters** are caused by nature, including: storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.

**Damage caused by natural disasters** is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.

# MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG NĂM 2017

## 1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Số cơ sở khám chữa bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm 31/12/2017 là 13.583 cơ sở, trong đó có 1.085 bệnh viện, 579 phòng khám đa khoa khu vực và 11.830 trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp. Số giường bệnh do Nhà nước quản lý tại thời điểm trên là 308,4 nghìn giường, giảm 2,1% so với năm 2016, trong đó có 239,6 nghìn giường trong các bệnh viện, giảm 0,9%; 6,7 nghìn giường tại phòng khám đa khoa khu vực, giảm 11,8% và 54,3 nghìn giường tại các trạm y tế, giảm 5,1%. Số giường bệnh do các cơ sở y tế Nhà nước quản lý (không tính giường bệnh tại các trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp) bình quân 1 vạn dân năm 2017 là 27,1 giường bệnh, giảm so với bình quân 27,8 giường bệnh của năm 2016.

Tại thời điểm 31/12/2017, số nhân lực y tế do Nhà nước quản lý là 297,7 nghìn người, giảm 1,8% so với năm 2016, trong đó 264,9 nghìn người làm việc trong ngành Y, giảm 2%; 32,9 nghìn người làm việc trong ngành Dược, giảm 0,3%. Số bác sĩ bình quân 1 vạn dân đạt 7,9 người.

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin năm 2017 đạt 96,4%, thấp hơn 1,6 điểm phần trăm so với năm 2016; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi là 24,2%, giảm 0,3 điểm phần trăm; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi là 13,4%, giảm 0,5 điểm phần trăm và tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao là 6,2%, giảm 0,1 điểm phần trăm.

## 2. Văn hóa thông tin và thể dục thể thao

Năm 2017 cả nước đã xuất bản 28,7 nghìn đầu sách với 313,9 triệu bản, giảm 4,5% về đầu sách và giảm 6,1% về bản sách so với năm 2016. Ngoài ra trong năm còn xuất bản 31,6 triệu bản văn hóa phẩm khác, tăng 8% so với năm 2016. Số thư viện do các địa phương quản lý năm 2017 là 727 thư viện với tổng số sách đạt 27,3 triệu bản sách, tăng 5,7% so với năm 2016.

Hoạt động thể dục thể thao năm 2017 đạt được nhiều thành tích nổi bật, giành được 1.293 huy chương trong các giải đấu chính thức trên đấu trường khu vực và quốc tế, bao gồm 480 huy chương vàng; 410 huy chương bạc và 403 huy chương đồng.

### **3. Mức sống dân cư**

Đời sống của dân cư tiếp tục được cải thiện. Chỉ số phát triển con người (HDI) tăng từ 0,695 năm 2016 lên 0,700 năm 2017.

Năm 2016, thu nhập bình quân đầu người một tháng chung cả nước theo giá hiện hành đạt 3.098 nghìn đồng, tăng 17,5% so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị đạt 4.551 nghìn đồng, tăng 14,8%; khu vực nông thôn đạt 2.423 nghìn đồng, tăng 18,9%. Trong các vùng kinh tế - xã hội, vùng Đông Nam Bộ có thu nhập bình quân đầu người cao nhất (đạt 4.662 nghìn đồng), gấp 2,4 lần so với vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất là Trung du và miền núi phía Bắc (1.963 nghìn đồng).

Chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành đạt 2.157 nghìn đồng, tăng 14,3% so với năm 2014, trong đó chỉ tiêu bình quân đầu người một tháng ở khu vực thành thị đạt 3.059 nghìn đồng, tăng 17,1%; khu vực nông thôn đạt 1.735 nghìn đồng, tăng 11,4%. Vùng Đông Nam Bộ có mức chỉ tiêu tăng cao nhất so với năm 2014 (tăng 25,2%) và tăng thấp nhất là vùng Tây Nguyên (tăng 6,4%).

Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh năm 2016 đạt 93,4%, trong đó thành thị đạt 99%; nông thôn đạt 90,8%; tỷ lệ hộ có hố xí hợp vệ sinh là 83,3%, trong đó thành thị 96,2%; nông thôn 77%; tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới) đạt 98,8%, trong đó thành thị đạt 99,8%; nông thôn 98,3%; tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền đạt 99,7%, trong đó thành thị đạt 99,9%; nông thôn đạt 99,6%. Diện tích nhà ở bình quân đầu người của cả nước năm 2016 đạt 22,2 m<sup>2</sup>/người, tăng 0,8 m<sup>2</sup> so với năm 2014, trong đó khu vực thành thị là 24,7 m<sup>2</sup>/người; nông thôn là 21,1m<sup>2</sup>/người.

Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2017 là 7,9%, giảm 1,3 điểm phần trăm so với năm 2016, trong đó khu vực thành thị 2,7%, giảm 0,8 điểm phần trăm và nông thôn 10,8%, giảm 1 điểm phần trăm. Trong các vùng miền, Trung du và miền núi phía Bắc là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều cao nhất cả nước (21%) và Đông Nam Bộ là vùng có tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều thấp nhất cả nước (0,9%).

### **4. Trật tự và an toàn xã hội**

Năm 2017, trên địa bàn cả nước đã xảy ra 20.084 vụ tai nạn giao thông, bao gồm 10.310 vụ va chạm giao thông và 9.774 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 8.281 người chết và 17.040 người bị thương. So với năm 2016, số vụ tai nạn giao thông năm 2017 giảm 6,3% (Số vụ va chạm giao thông giảm 8,6%; số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên giảm 3,7%); số người chết giảm 4,2%; số người bị thương giảm 10,8%. Bình quân 1 ngày trong năm 2017,

trên địa bàn cả nước xảy ra 55 vụ tai nạn giao thông, gồm 28 vụ va chạm giao thông và 27 vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên, làm 23 người chết và 47 người bị thương.

Năm 2017, cả nước xảy ra 4.114 vụ cháy, nổ, làm 119 người chết và 270 người bị thương, thiệt hại ước tính hơn 2 nghìn tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ tăng 13,7%, số người chết giảm 4,8%, số người bị thương tăng 12% và thiệt hại ước tính tăng gần 70%.

### **5. Thiệt hại do thiên tai**

Năm 2017 nước ta chịu nhiều tác động của biến đổi khí hậu, thiên tai bão, lũ, lốc xoáy, mưa lớn, ngập lụt, hạn hán xảy ra ở hầu hết các miền trên cả nước, ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và đời sống của dân cư. Theo số liệu sơ bộ, thiên tai làm 389 người chết và mất tích; 668 người bị thương; 8,3 nghìn ngôi nhà bị sập đổ, cuốn trôi; 588,8 nghìn ngôi nhà bị ngập, sạt lở, tốc mái; 234,5 nghìn ha lúa, 130,7 nghìn ha hoa màu bị hư hỏng. Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2017 ước tính hơn 60 nghìn tỷ đồng.

# **HEALTH, CULTURE, SPORT AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT IN 2017**

## **1. Health and public healthcare**

As of 31 December 2017, there were 13,583 health establishments under the State management, with 1,085 hospitals, 579 regional polyclinics and 11,830 medical service units in communes, wards, offices and enterprises. At the same period, there were 308.4 thousand patient beds under the State management, decreased by 2.1% compared to 2016, of which there were 239.6 thousand beds in hospitals, a decrease of 0.9%; 6.7 thousand beds in regional polyclinics, a decrease of 11.8% and 54.3 thousand beds in medical service units, a reduction of 5.1%. The number of patient beds under the State management (excluding beds in medical service units in communes, offices and enterprises) per 10,000 inhabitants in 2017 was 27.1 beds, a bit decrease in comparison with the average number of 27.8 patient beds in 2016.

As of 31 December 2017, the number of health staff under the State management was 297.7 thousand persons, a year-on-year increase of 1.8%, of which employees in health sector was 264.9 thousand persons and employees in pharmaceutical sector was 32.9 thousand persons with the corresponding decline of 2% and 0.3%. The number of doctors per 10,000 inhabitants reached 7.9 persons.

In 2017, the rate of children under 1 year old immunized fully vaccinations reached 96.4%, 1.6 percentage points lower than the rate of 2016; the rate of under 5-year-old children with height-for-age malnutrition was 24.2%, a decrease of 0.3 percentage points; the rate of under children with weight-for-age malnutrition was 13.4%, declined by 0.5 percentage points and the rate of children with weight-for-height malnutrition was 6.2%, decreased by 0.1 percentage points.

## **2. Culture and Sport**

In 2017, 28.7 thousand book titles were published with 313.9 million copies, a decrease of 4.5% in terms of title and a reduction of 6.1% in terms of copies compared to 2016. In addition, 31.6 million copies of other publications were published, a year-on-year increase of 8%. In 2017, there were 727 libraries under local management with total books reaching 27.3 million copies, increasing by 5.7% against 2016.

Sport gained many outstanding achievements in 2017 with 1,293 medals awarded to Viet Nam in officially regional and international competitions, of which there were 480 gold medals; 410 silver medals and 403 bronze medals.



### 3. Living standards

Living standards are increasingly improved. Human Development Index (HDI) rose from 0.695 in 2016 to 0.700 in 2017.

In 2016, monthly average income per capita at current prices of the whole country reached 3,098 thousand VND, an increase of 17.5% compared to 2014, of which income per capita in urban areas reached 4,551 thousand VND, rose by 14.8%; and the rate of rural areas reached 2,423 thousand VND, increased by 18.9%. By socio-economic regions, the South East region achieved the highest rate of income per capita (4,662 thousand VND), 2.4 times higher than rate of the Northern midlands and mountainous areas, which recorded the lowest income per capita (1,963 thousand VND).

In 2016, monthly average expenditure per capita at current prices reached 2,157 thousand VND, an increase of 14.3% compared to 2014, of which expenditure per capita per month in urban and rural areas reached 3,059 thousand VND, and 1,735 thousand VND respectively with the corresponding rise of 17.1% and 11.4%. The South East recorded the highest increase in expenditure, compared to 2014 (an increase of 25.2%) and the lowest rate was the Central Highlands (an increase of 6.4%).

The percentage of households having hygienic water sources reached 93.4% in 2016, of which urban and rural areas reached 99% and 90.8%, respectively. The percentage of household using hygienic latrine was 83.3%, of which the urban and the rural areas reached 96.2% and 77%, respectively. The percentage of household using electricity (only national electricity network) reached 98.8%, in which the urban and the rural areas reached 99.8% and 98.3%, respectively. The percentage of household having durable goods was 99.7%, of which the rate of the urban areas was 99.9% and the rural areas reached 99.6%. Viet Nam's average dwelling area per capita reached 22.2 m<sup>2</sup>/person in 2016, an increase of 0.8 m<sup>2</sup> over 2014, in which the urban and the rural areas reached 24.7 m<sup>2</sup> per person and 21.1 m<sup>2</sup> per person, respectively.

In 2017, the rate of multi-dimensional poverty household was 7.9%, a decrease of 1.3 percentage points against 2016, of which the urban areas was 2.7%, a reduction of 0.8 percentage points and the rural areas was 10.8%, a decrease of 1 percentage point. By geographical regions, the Northern midlands and mountainous areas was the region with the highest multi-dimensional poverty household rate (21%) and South East region was the lowest one (0.9%).

#### **4. Social order and safety**

In 2017, there were 20,084 traffic accidents occurred nationwide, including 10,310 traffic collisions and 9,774 traffic accidents from less serious to more, causing 8,281 deaths and 17,040 injuries. Compared to the figures of 2016, the number of traffic accidents in 2017 declined by 6.3% (number of traffic collisions decreased by 8.6%; traffic accidents from less serious to more decreased by 3.7%); number of death declined by 4.2%; injuries went down 10.8%. On average, 55 traffic accidents occurred a day in 2017 nationwide, of which 28 traffic collisions and 27 traffic accidents from less serious to more, causing 23 deaths and 47 injuries.

In the whole country, there were 4,114 fire and explosion cases, causing 119 deaths and 270 injuries, with an estimated damage of over 2 trillion VND. Compared to the previous year, the number of fire and explosion cases increased by 13.7%, number of death fell by 4.8%; number of injuries edged up by 12% and the loss was estimated to soar by 70%.

#### **5. Damages caused by natural disasters**

In 2017, Viet Nam suffered adverse impacts from climate change. Natural disaster, storm, flood, tornado, heavy rain and drought occurred in almost entire country, caused serious impacts on the production and the people's life. According to the preliminary data, natural disasters caused 389 deaths and missing; 668 injuries; 8.3 thousand houses collapsed and swept away; 588.8 thousand houses flooded, damaged and roof ripped-off; 234.5 thousand ha of paddy and 130.7 thousand ha of crops damaged. The total loss caused by natural disasters was estimated at over 60 trillion VND in 2017.

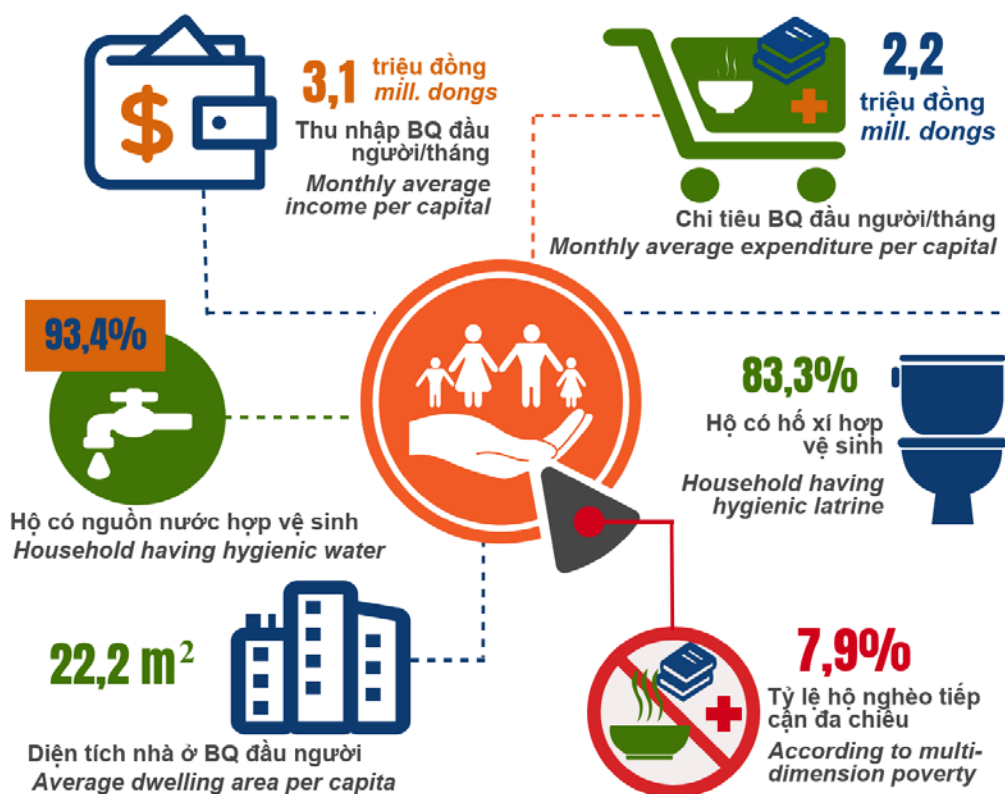
## Y TẾ VÀ MỨC SỐNG DÂN CƯ Health and Living Standard



### Y tế - Health 2017



### Mức sống dân cư - Living standards 2016





## 324 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu

*Some key social indicators*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Chỉ số phát triển con người <i>Human Development Index (HDI)</i>	0,667	0,682	0,688	0,695	0,700
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (Năm) <i>Life expectancy at birth (Year)</i>	73,10	73,23	73,31	73,39	73,45
Số năm đi học bình quân (Năm) <i>Mean years of schooling (Year)</i>	7,58	8,30	8,38	8,49	8,56
Số năm đi học kỳ vọng (Năm) <i>Expected years of schooling (Year)</i>	11,25	11,31	11,37	11,45	11,47
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (Triệu đồng) <i>Gross national income per capita (Mill. dong)</i>	38,2	41,3	43,4	46,5	50,9
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita at current prices (Thous. dong)</i>		2637		3098	
Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Hệ số GINI) <i>Index of income inequality distribution (GINI index)</i>		0,430		0,431	
Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) <i>Monthly average expenditure per capita at current prices (Thous. dong)</i>		1888		2157	
Tỷ lệ hộ nghèo <sup>(*)</sup> - <i>Poverty rate<sup>(*)</sup> (%)</i>	9,8	8,4	7,0	5,8	
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <sup>(†)</sup> <i>Patient bed per 10,000 inhabitants (Bed)<sup>(†)</sup></i>	25,0	26,3	27,1	27,8	27,1
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) <i>Doctor per 10,000 inhabitants (Person)</i>	7,6	7,9	8,0	8,4	7,9
Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh (%) <i>Percentage of household having hygienic water (%)</i>		93,0		93,4	
Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt (%) <i>Percentage of household using electricity (%)</i>		98,3		98,8	
Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền (%) <i>Percentage of households having durable goods (%)</i>		99,7		99,7	
Diện tích nhà ở bình quân đầu người (m <sup>2</sup> ) <i>Average dwelling area per capita (m<sup>2</sup>)</i>		21,4		22,2	

(\*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(†) Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.

(\*\*) Tỷ lệ hộ nghèo được tính theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng.

(\*\*) It is measured by the Government's poverty line for 2011-2015 period which is updated by consumer price index (CPI).

# 325 Số cơ sở khám, chữa bệnh<sup>(\*)</sup>

Number of health establishments<sup>(\*)</sup>

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Cơ sở - Establishment</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13467</b>	<b>13611</b>	<b>13617</b>	<b>13591</b>	<b>13583</b>
Bệnh viện - Hospital	1030	1063	1071	1077	1085
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	44	61	61	62	60
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	20	21	21	22	20
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	13	11	11	9	9
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	622	635	630	609	579
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	11738	11820	11823	11812	11830
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	710	710	710	710	710
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>100,1</b>	<b>100,4</b>	<b>100,0</b>	<b>99,8</b>	<b>99,9</b>
Bệnh viện - Hospital	102,8	99,4	100,8	100,6	100,7
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	102,3	101,7	100,0	101,6	96,8
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	100,0	105,0	100,0	104,8	90,9
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	92,9	91,7	100,0	81,8	100,0
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	91,2	99,8	99,2	96,7	95,1
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	100,4	100,5	100,0	99,9	100,2
Trong đó - Of which:					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

<sup>(\*)</sup> Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

**784 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

# 326 Số cơ sở khám, chữa bệnh phân theo cấp quản lý<sup>(\*)</sup>

*Number of health establishments by management level<sup>(\*)</sup>*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở Y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
2005	13243	30	12372	841
2006	13232	31	12420	781
2007	13438	37	12626	775
2008	13460	41	12670	749
2009	13450	44	12654	752
2010	13467	47	12667	753
2011	13506	46	12679	781
2012	13523	46	12691	786
2013	13562	46	12735	781
2014	13611	46	12785	780
2015	13617	46	12791	780
2016	13591	46	12779	766
2017	13583	48	12769	766
<b>Riêng bệnh viện - Hospital only</b>				
2005	878	26	822	30
2006	903	27	847	29
2007	956	32	902	22
2008	974	36	915	23
2009	1002	39	940	23
2010	1030	42	966	22
2011	1040	43	971	26
2012	1042	43	973	26
2013	1069	43	1000	26
2014	1063	43	994	26
2015	1071	43	1002	26
2016	1077	43	1012	22
2017	1085	48	1015	22

<sup>(\*)</sup> Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

# 327 Số cơ sở khám, chữa bệnh năm 2017 phân theo loại cơ sở và theo cấp quản lý<sup>(\*)</sup>

Number of health establishments in 2017 by types of establishment and by management level<sup>(\*)</sup>

	Cơ sở - Establishment			
	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý Under direct management of health sector		Các ngành khác quản lý Under others
		Bộ Y tế quản lý Ministry of Health	Sở Y tế quản lý Provincial departments of health	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13583</b>	<b>48</b>	<b>12769</b>	<b>766</b>
Bệnh viện - Hospital	1085	48	1015	22
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	60		33	27
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	20		20	
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	9		9	
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	579		572	7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, recincts, offices and enterprises	11830		11120	710
Trong đó - Of which:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	710			710

<sup>(\*)</sup> Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

786 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard



# 328 Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

*Number of health establishments under provincial departments  
of health in 2017 by province<sup>(\*)</sup>*

*Cơ sở - Establishment*

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>12769</b>	<b>1015</b>	<b>33</b>	<b>572</b>	<b>11120</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i></b>	<b>2801</b>	<b>211</b>	<b>9</b>	<b>95</b>	<b>2476</b>
Hà Nội	677	39	1	55	577
Vĩnh Phúc	162	14	1	8	139
Bắc Ninh	158	13	1		143
Quảng Ninh	219	21	1	10	186
Hải Dương	292	20	1	5	265
Hải Phòng	251	24	1	2	224
Hưng Yên	179	17			162
Thái Bình	307	19	1		286
Hà Nam	128	11			116
Nam Định	258	20	1	4	233
Ninh Bình	170	13	1	11	145
<b>Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>2963</b>	<b>197</b>	<b>8</b>	<b>197</b>	<b>2558</b>
Hà Giang	212	15	1	19	177
Cao Bằng	230	16		15	199
Bắc Kạn	133	9		2	122
Tuyên Quang	178	13	2	11	152
Lào Cai	213	12	1	36	164
Yên Bái	214	15		19	180
Thái Nguyên	200	17	1		181
Lạng Sơn	265	13	1	25	226
Bắc Giang	249	15	1	3	230
Phú Thọ	294	17			277
Điện Biên	162	14		17	130

**328** (Tiếp theo) **Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>**  
 (Cont.) *Number of health establishments under provincial departments of health in 2017 by province<sup>(\*)</sup>*

Cơ sở - Establishment

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	
Lai Châu	134	11		15	108
Sơn La	234	16	1	12	204
Hòa Bình	245	14		23	208
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>3244</b>	<b>242</b>	<b>9</b>	<b>85</b>	<b>2900</b>
Thanh Hóa	684	35	1	12	635
Nghệ An	514	30	1	1	482
Hà Tĩnh	282	18	1	1	262
Quảng Bình	174	8		7	159
Quảng Trị	156	12	1	5	138
Thừa Thiên - Huế	177	17	1	6	152
Đà Nẵng	72	14	1		56
Quảng Nam	284	26		13	244
Quảng Ngãi	205	19		4	182
Bình Định	183	18	1	5	159
Phú Yên	127	13	1		112
Khánh Hòa	164	12		14	137
Ninh Thuận	81	7	1	7	65
Bình Thuận	141	13		10	117
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>859</b>	<b>80</b>	<b>2</b>	<b>50</b>	<b>726</b>
Kon Tum	127	10	1	14	102
Gia Lai	259	23		14	222
Đắk Lắk	204	20			184
Đắk Nông	80	9			71
Lâm Đồng	189	18	1	22	147

**788** **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

# 328 (Tiếp theo) Số cơ sở khám, chữa bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Number of health establishments under provincial departments of health in 2017 by province<sup>(\*)</sup>

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>Đông Nam Bộ - <i>South East</i></b>	<b>1036</b>	<b>116</b>	<b>3</b>	<b>41</b>	<b>871</b>
Bình Phước	130	13		4	113
Tây Ninh	110	12	1	2	95
Bình Dương	123	11	1	18	91
Đồng Nai	196	16		8	171
Bà Rịa - Vũng Tàu	100	12		6	82
TP. Hồ Chí Minh	377	52	1	3	319
<b>Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i></b>	<b>1866</b>	<b>169</b>	<b>2</b>	<b>104</b>	<b>1589</b>
Long An	214	18		4	192
Tiền Giang	207	11		23	173
Bến Tre	185	12		9	164
Trà Vinh	121	12		15	94
Vĩnh Long	124	13		2	109
Đồng Tháp	170	15	1	10	144
An Giang	183	16		11	156
Kiên Giang	156	13		14	129
Cần Thơ	103	17			85
Hậu Giang	87	11		7	69
Sóc Trăng	122	13			109
Bạc Liêu	74	7		2	64
Cà Mau	120	11	1	7	101

<sup>(\*)</sup> Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

# 329 Số giường bệnh<sup>(\*)</sup>

Number of patient beds<sup>(\*)</sup>

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>Nghìn giường - Thous. beds</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>246,3</b>	<b>295,8</b>	<b>306,1</b>	<b>315,0</b>	<b>308,4</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	176,6	222,0	232,9	241,8	239,6
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	5,0	6,7	6,3	6,9	6,5
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	1,4	1,3	1,3	1,5	1,3
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	0,3	0,2	0,2	0,1	0,04
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	7,7	8,5	7,6	7,6	6,7
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	55,3	57,1	57,8	57,2	54,3
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân (Giường) <sup>(**)</sup> <i>Patient bed per 10000 inhabitants (Bed)<sup>(**)</sup></i>	22,0	26,3	27,1	27,8	27,1
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>105,7</b>	<b>105,4</b>	<b>103,5</b>	<b>102,9</b>	<b>97,9</b>
Bệnh viện - <i>Hospital</i>	107,7	106,6	104,9	103,8	99,1
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	103,4	106,3	94,3	109,2	94,2
Bệnh viện da liễu - <i>Leprosarium</i>	104,0	100,0	98,5	116,0	86,7
Nhà hộ sinh - <i>Marternity clinic</i>	104,2	100,0	97,1	73,5	40,0
Phòng khám đa khoa khu vực - <i>Regional polyclinic</i>	94,7	109,0	89,9	100,1	88,2
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>	101,6	100,5	101,2	99,0	94,9
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp <i>Medical service unit in offices, enterprises</i>	100,0	100,0	100,0	100,6	100,0
Giường bệnh bình quân 1 vạn dân <sup>(**)</sup> <i>Patient bed per 10000 inhabitants<sup>(**)</sup></i>	105,8	105,6	103,0	98,9	97,5

(\*) Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*

(\*\*) Không bao gồm số giường của trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp.

(\*\*) *Excluding patient beds of medical service unit in communes, precincts and ministries/agencies.*

## 790 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

# 330 Số giường bệnh năm 2017 phân theo cấp quản lý<sup>(\*)</sup>

## Number of patient beds in 2017 by management level<sup>(\*)</sup>

Giường - Bed

	Tổng số Total	Chia ra - Of which		
		Ngành Y tế quản lý Under direct management of health sector		Các ngành khác quản lý Under others
		Bộ Y tế quản lý Ministry of Health	Sở Y tế quản lý Provincial departments of health	
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>308456</b>	<b>31451</b>	<b>264755</b>	<b>12250</b>
Bệnh viện - Hospital	239597	31451	204056	4090
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng Sanatorium and rehabilitation hospital	6450		3580	2870
Bệnh viện da liễu - Leprosarium	1340		1340	
Nhà hộ sinh - Maternity clinic	35		35	
Phòng khám đa khoa khu vực Regional polyclinic	6721		6401	320
Trạm y tế xã, phường, cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises	54313		49343	4970
Trong đó - Of which:				
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp Medical service unit in offices, enterprises	4970			4970

<sup>(\*)</sup> Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - Excluding private establishments.

**331** Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017  
phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>  
*Number of patient beds under provincial departments  
of health in 2017 by province<sup>(\*)</sup>*

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>264755</b>	<b>204056</b>	<b>3580</b>	<b>6401</b>	<b>49343</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng <i>Red River Delta</i></b>	<b>57081</b>	<b>43420</b>	<b>1055</b>	<b>467</b>	<b>11724</b>
Hà Nội	12162	10370	120	102	1520
Vĩnh Phúc	4560	2960	150	80	1370
Bắc Ninh	3793	2820	110		783
Quảng Ninh	4537	4040	80		397
Hải Dương	5610	4175	165	75	1060
Hải Phòng	6625	5365	120	20	1120
Hưng Yên	3335	2525			810
Thái Bình	5791	3920	120		1671
Hà Nam	2344	1420		10	864
Nam Định	5319	3785	90	40	1404
Ninh Bình	3005	2040	100	140	725
<b>Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>44034</b>	<b>31008</b>	<b>715</b>	<b>1710</b>	<b>10491</b>
Hà Giang	2766	1950	80	215	521
Cao Bằng	3059	2360		102	597
Bắc Kạn	1082	950		30	102
Tuyên Quang	2385	1465	160	55	705
Lào Cai	3242	1935	60	427	820
Yên Bái	3173	2025		155	993
Thái Nguyên	4230	3205	90		905
Lạng Sơn	2733	1855	55	145	678
Bắc Giang	4655	3340	150	15	1150
Phú Thọ	5539	4175			1364
Điện Biên	3024	2298		306	390

# 331 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments  
of health in 2017 by province<sup>(\*)</sup>

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN <i>Medical service unit in communes, precincts, offices and enterprises</i>
Lai Châu	1536	980		150	406
Sơn La	3660	2470	120		1020
Hòa Bình	2950	2000		110	840
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>59832</b>	<b>45034</b>	<b>900</b>	<b>1311</b>	<b>12152</b>
Thanh Hóa	9735	6330	120		3185
Nghệ An	9606	6740	200	50	2616
Hà Tĩnh	3740	2290	100	40	1310
Quảng Bình	2188	1230		113	845
Quảng Trị	2375	1470	100	125	680
Thừa Thiên - Huế	2900	2074	70	101	625
Đà Nẵng	5112	4550	70		392
Quảng Nam	4599	3410		79	1080
Quảng Ngãi	2863	2780		35	48
Bình Định	5410	5360	50		0
Phú Yên	2261	1755	130		361
Khánh Hòa	3628	3070		358	100
Ninh Thuận	1775	1270	60	100	325
Bình Thuận	3640	2705		310	585
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>14520</b>	<b>10415</b>	<b>150</b>	<b>536</b>	<b>3394</b>
Kon Tum	1861	1155	50	146	510
Gia Lai	3720	2540		140	1040
Đắk Lắk	4500	3580			920
Đắk Nông	1134	845			289
Lâm Đồng	3305	2295	100	250	635

# 331 (Tiếp theo) Số giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

(Cont.) Number of patient beds under provincial departments  
of health in 2017 by province<sup>(\*)</sup>

Giường - Bed

	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>			
		Bệnh viện <i>Hospital</i>	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng <i>Sanatorium and rehabilitation hospital</i>	Phòng khám đa khoa khu vực <i>Regional polyclinic</i>	
<b>Đông Nam Bộ - <i>South East</i></b>	<b>42391</b>	<b>38122</b>	<b>550</b>	<b>427</b>	<b>2967</b>
Bình Phước	2526	1950			576
Tây Ninh	2165	1610	50	20	485
Bình Dương	3027	2260	100	212	455
Đồng Nai	7210	6155		120	855
Bà Rịa - Vũng Tàu	1894	1710		20	164
TP. Hồ Chí Minh	25569	24437	400	55	432
<b>Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i></b>	<b>46897</b>	<b>36057</b>	<b>210</b>	<b>1950</b>	<b>8615</b>
Long An	4199	3075		150	974
Tiền Giang	4459	2937		697	825
Bến Tre	4050	3270		90	690
Trà Vinh	2370	1870		30	470
Vĩnh Long	2535	1960		30	545
Đồng Tháp	4783	3560	110	200	913
An Giang	5048	3235		253	1560
Kiên Giang	5262	4170		250	842
Cần Thơ	3486	2985			451
Hậu Giang	2340	1935		70	335
Sóc Trăng	3071	2490			581
Bạc Liêu	2019	1720		10	274
Cà Mau	3275	2850	100	170	155

<sup>(\*)</sup> Chưa bao gồm cơ sở tư nhân - *Excluding private establishments.*



# 332 Số nhân lực y tế<sup>(\*)</sup>

Number of health staff<sup>(\*)</sup>

	2010	2014	2015	2016	2017
<b>Nghìn người - Thous. persons</b>					
<b>Cán bộ ngành y - Medical staff</b>					
Bác sĩ - Doctor	61,4	71,8	73,8	77,5	74,4
Y sĩ - Physician	52,2	58,3	58,4	57,2	53,6
Điều dưỡng - Nurse	82,3	102,0	102,7	106,7	107,6
Hộ sinh - Midwife	26,8	29,1	29,1	28,8	29,3
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân (Người) Doctor per 10000 inhabitants (Person)	7,1	7,9	8,0	8,4	7,9
<b>Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff</b>					
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	5,6	9,3	9,6	10,2	10,3
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	17,9	21,9	21,9	21,5	21,5
Dược tá - Assistant pharmacist	7,2	1,8	1,8	1,3	1,1
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>					
<b>Cán bộ ngành y - Medical staff</b>					
Bác sĩ - Doctor	101,0	104,7	102,8	105,0	96,0
Y sĩ - Physician	100,8	102,1	100,2	98,0	93,6
Điều dưỡng - Nurse	115,1	103,8	100,7	103,9	100,8
Hộ sinh - Midwife	107,2	100,3	100,0	98,8	101,8
Bác sĩ bình quân 1 vạn dân Doctor per 10000 inhabitants	100,0	104,1	101,7	104,4	94,0
<b>Cán bộ ngành dược - Pharmaceutical staff</b>					
Dược sĩ cao cấp - Pharmacist of high degree	98,2	110,7	104,1	105,9	101,0
Dược sĩ trung cấp - Pharmacist of middle degree	112,6	107,9	100,1	98,2	100,0
Dược tá - Assistant pharmacist	88,9	105,9	97,0	74,2	84,6

(\*) Chưa bao gồm nhân lực của các cơ sở y tế tư nhân - Excluding health staff of private establishments.

# 333 Số nhân lực y tế năm 2017 phân theo cấp quản lý

*Number of health staff in 2017 by management level*

Người - Person

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Ngành Y tế quản lý <i>Under direct management of health sector</i>		Các ngành khác quản lý <i>Under others</i>
		Bộ Y tế quản lý <i>Ministry of Health</i>	Sở Y tế quản lý <i>Provincial departments of health</i>	
<b>Cán bộ ngành y - <i>Medical staff</i></b>				
Bác sĩ - <i>Doctor</i>	74371	9303	58379	6689
Y sĩ - <i>Physician</i>	53558	225	51717	1616
Điều dưỡng - <i>Nurse</i>	107596	9166	93815	4615
Hộ sinh - <i>Midwife</i>	29306	647	27793	866
<b>Cán bộ ngành dược <i>Pharmaceutical staff</i></b>				
Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	10284	1295	5534	3455
Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	21524	743	20450	331
Dược tá - <i>Assistant pharmacist</i>	1076	26	1024	26

# 334 Số nhân lực ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương

*Number of medical staff under provincial departments  
of health in 2017 by province*

Người - Person

	Bác sĩ <i>Doctor</i>	Y sĩ <i>Physician</i>	Điều dưỡng <i>Nurse</i>	Hộ sinh <i>Midwife</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>58379</b>	<b>51717</b>	<b>93815</b>	<b>27793</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>12251</b>	<b>9406</b>	<b>22788</b>	<b>4663</b>
Hà Nội	3160	2721	6725	1230
Vĩnh Phúc	947	647	1523	255
Bắc Ninh	760	697	803	261
Quảng Ninh	966	554	1877	256
Hải Dương	1084	1061	2318	602
Hải Phòng	1160	642	3426	516
Hưng Yên	835	777	1309	484
Thái Bình	1332	775	1221	400
Hà Nam	427	347	775	165
Nam Định	812	596	1617	323
Ninh Bình	768	589	1194	171
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>10586</b>	<b>11511</b>	<b>13864</b>	<b>4141</b>
Hà Giang	804	1174	976	380
Cao Bằng	797	722	753	361
Bắc Kạn	471	357	458	112
Tuyên Quang	433	687	375	148
Lào Cai	538	797	1045	423
Yên Bái	663	602	775	358
Thái Nguyên	1179	444	2216	235
Lạng Sơn	649	743	894	382
Bắc Giang	1322	1075	1487	323
Phú Thọ	1132	1162	1264	290
Điện Biên	596	920	621	284
Lai Châu	344	1004	722	165
Sơn La	737	900	1052	368
Hòa Bình	921	924	1226	312
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>11778</b>	<b>11747</b>	<b>18907</b>	<b>6591</b>
Thanh Hóa	2152	3016	2867	547
Nghệ An	1838	1443	3161	873
Hà Tĩnh	899	915	1119	438
Quảng Bình	551	502	697	348
Quảng Trị	439	345	625	443
Thừa Thiên - Huế	595	280	498	347

**334** (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành y trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương**  
 (Cont.) *Number of medical staff under provincial departments of health in 2017 by province*

Người - Person

	Bác sĩ Doctor	Y sĩ Physician	Điều dưỡng Nurse	Hộ sinh Midwife
Đà Nẵng	765	340	2012	465
Quảng Nam	846	1110	1320	612
Quảng Ngãi	772	695	1130	621
Bình Định	837	695	1708	415
Phú Yên	427	420	667	376
Khánh Hòa	602	718	1276	483
Ninh Thuận	400	414	591	218
Bình Thuận	655	854	1236	405
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>3355</b>	<b>2656</b>	<b>5223</b>	<b>2011</b>
Kon Tum	416	331	743	249
Gia Lai	793	662	1209	531
Đắk Lắk	1118	793	1579	488
Đắk Nông	259	269	547	209
Lâm Đồng	769	601	1145	534
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>8683</b>	<b>5090</b>	<b>17432</b>	<b>5051</b>
Bình Phước	476	651	726	401
Tây Ninh	407	671	773	317
Bình Dương	729	776	830	480
Đồng Nai	1360	916	2481	647
Bà Rịa - Vũng Tàu	468	416	1017	316
TP. Hồ Chí Minh	5243	1660	11605	2890
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>11726</b>	<b>11307</b>	<b>15601</b>	<b>5336</b>
Long An	864	1055	1412	446
Tiền Giang	868	972	1298	487
Bến Tre	764	897	1254	345
Trà Vinh	1063	615	797	238
Vĩnh Long	662	680	785	353
Đồng Tháp	963	1189	1575	532
An Giang	1636	1071	1564	568
Kiên Giang	988	1413	1693	638
Cần Thơ	1293	641	2028	363
Hậu Giang	474	551	650	213
Sóc Trăng	567	687	970	391
Bạc Liêu	626	663	743	309
Cà Mau	958	873	832	453

# 335 Số nhân lực ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương

*Number of pharmaceutical staff under provincial departments  
of health in 2017 by province*

Người - Person

	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>5534</b>	<b>20450</b>	<b>1024</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>992</b>	<b>3586</b>	<b>177</b>
Hà Nội	228	1196	36
Vĩnh Phúc	85	140	26
Bắc Ninh	47	120	7
Quảng Ninh	80	160	8
Hải Dương	202	286	15
Hải Phòng	62	260	30
Hưng Yên	63	306	7
Thái Bình	65	419	9
Hà Nam	32	143	9
Nam Định	68	344	11
Ninh Bình	60	212	19
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>986</b>	<b>3165</b>	<b>162</b>
Hà Giang	70	207	4
Cao Bằng	66	128	6
Bắc Kạn	49	44	1
Tuyên Quang	45	74	4
Lào Cai	78	340	16
Yên Bái	91	227	8
Thái Nguyên	147	194	9
Lạng Sơn	56	145	5
Bắc Giang	111	331	7
Phú Thọ	59	423	19
Điện Biên	49	219	23
Lai Châu	28	233	12
Sơn La	62	221	7
Hòa Bình	75	379	41
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>987</b>	<b>3770</b>	<b>226</b>
Thanh Hóa	124	366	14
Nghệ An	119	541	16
Hà Tĩnh	61	248	36
Quảng Bình	43	267	5
Quảng Trị	43	125	5
Thừa Thiên - Huế	82	178	4

**335** (Tiếp theo) **Số nhân lực ngành dược trực thuộc Sở Y tế năm 2017 phân theo địa phương**  
(Cont.) *Number of pharmaceutical staff under provincial departments of health in 2017 by province*

	Người - Person		
	Dược sĩ cao cấp <i>Pharmacist of high degree</i>	Dược sĩ trung cấp <i>Pharmacist of middle degree</i>	Dược tá <i>Assistant pharmacist</i>
Đà Nẵng	60	219	6
Quảng Nam	103	383	16
Quảng Ngãi	80	201	7
Bình Định	78	270	10
Phú Yên	39	175	38
Khánh Hòa	62	308	35
Ninh Thuận	27	165	19
Bình Thuận	66	324	15
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>224</b>	<b>1208</b>	<b>87</b>
Kon Tum	29	227	26
Gia Lai	69	248	9
Đắk Lắk	47	362	34
Đắk Nông	25	136	2
Lâm Đồng	54	235	16
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>785</b>	<b>3330</b>	<b>205</b>
Bình Phước	53	298	1
Tây Ninh	91	264	16
Bình Dương	106	369	6
Đồng Nai	152	515	34
Bà Rịa - Vũng Tàu	63	196	
TP. Hồ Chí Minh	320	1688	148
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>1560</b>	<b>5391</b>	<b>167</b>
Long An	90	509	20
Tiền Giang	108	413	3
Bến Tre	83	481	18
Trà Vinh	107	296	
Vĩnh Long	98	302	2
Đồng Tháp	132	566	19
An Giang	179	608	38
Kiên Giang	169	599	10
Cần Thơ	191	456	11
Hậu Giang	121	275	
Sóc Trăng	90	232	4
Bạc Liêu	94	325	2
Cà Mau	98	329	40

**336** Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương  
*Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province*

	%				
	2010	2014	2015	2016	2017
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>94,6</b>	<b>97,1</b>	<b>97,2</b>	<b>98,0</b>	<b>96,4</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>98,6</b>	<b>98,6</b>	<b>98,8</b>	<b>98,9</b>	<b>97,8</b>
Hà Nội	99,2	95,0	99,2	99,8	98,6
Vĩnh Phúc	96,6	98,5	98,7	98,7	98,7
Bắc Ninh	98,3	99,8	99,0	99,1	98,8
Quảng Ninh	93,3	95,6	97,1	98,1	97,8
Hải Dương	99,2	99,1	99,4	99,0	98,7
Hải Phòng	99,5	97,9	98,4	97,1	97,0
Hưng Yên	97,9	97,8	98,2	97,1	95,8
Thái Bình	99,6	99,0	99,3	99,7	99,3
Hà Nam	99,9	99,5	99,3	99,3	99,2
Nam Định	98,8	97,0	97,6	98,2	95,0
Ninh Bình	99,2	97,4	98,6	98,8	96,3
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>94,5</b>	<b>96,8</b>	<b>97,8</b>	<b>97,4</b>	<b>96,0</b>
Hà Giang	88,3	92,7	96,4	96,2	95,0
Cao Bằng	97,2	95,5	97,3	94,6	90,2
Bắc Kạn	94,2	97,2	98,7	98,4	97,7
Tuyên Quang	98,0	97,3	97,3	95,3	95,5
Lào Cai	94,8	96,6	97,8	98,0	98,3
Yên Bái	94,9	98,8	98,8	98,3	99,4
Thái Nguyên	87,7	97,1	97,8	98,2	97,1
Lạng Sơn	98,6	98,4	96,1	97,8	93,2
Bắc Giang	96,6	99,6	98,6	99,5	97,8
Phú Thọ	98,5	99,5	99,6	99,6	99,5
Điện Biên	93,1	89,4	96,0	93,7	93,2
Lai Châu	94,0	93,3	97,0	93,6	93,8
Sơn La	92,2	96,2	97,6	96,2	96,6
Hòa Bình	96,0	97,3	97,0	97,6	97,2
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>97,3</b>	<b>97,0</b>	<b>98,6</b>	<b>98,5</b>	<b>97,4</b>
Thanh Hóa	96,6	99,1	97,6	99,5	95,8
Nghệ An	95,7	94,3	98,5	97,0	97,3
Hà Tĩnh	97,9	98,3	98,7	99,0	98,5
Quảng Bình	95,8	86,3	99,8	100,0	93,7
Quảng Trị	97,9	95,9	98,1	98,4	98,4
Thừa Thiên - Huế	97,5	98,6	98,2	98,8	97,6

**336** (Tiếp theo) Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo địa phương  
(Cont.) Percentage of children under 1 year old immunized fully vaccinations by province

	2010	2014	2015	2016	2017
					%
Đà Nẵng	100,0	99,2	100,0	98,9	99,1
Quảng Nam	98,2	98,0	98,8	97,5	95,0
Quảng Ngãi	99,5	98,9	99,4	99,1	98,9
Bình Định	97,8	99,6	99,2	99,6	99,1
Phú Yên	97,6	98,1	98,9	98,1	97,8
Khánh Hòa	96,2	97,4	98,4	98,4	98,1
Ninh Thuận	97,7	97,1	98,1	98,2	97,4
Bình Thuận	97,9	95,3	98,4	97,6	97,3
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>93,8</b>	<b>95,0</b>	<b>94,7</b>	<b>96,5</b>	<b>96,0</b>
Kon Tum	93,4	95,9	96,6	97,2	97,6
Gia Lai	89,0	93,6	94,2	96,5	97,0
Đắk Lắk	96,2	93,9	93,6	96,1	92,6
Đắk Nông	95,6	94,2	94,5	95,2	95,1
Lâm Đồng	96,0	98,7	95,9	97,7	97,7
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>94,1</b>	<b>97,7</b>	<b>93,8</b>	<b>96,8</b>	<b>94,7</b>
Bình Phước	94,6	93,7	93,2	99,0	88,5
Tây Ninh	97,6	98,0	97,5	98,2	97,5
Bình Dương	96,1	98,3	90,8	99,5	96,8
Đồng Nai	96,9	99,4	97,6	98,4	95,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	97,9	92,6	97,9	96,5	91,0
TP. Hồ Chí Minh	90,8	98,3	91,9	94,7	98,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>88,1</b>	<b>97,6</b>	<b>97,2</b>	<b>98,4</b>	<b>96,4</b>
Long An	96,5	97,4	97,3	99,0	97,1
Tiền Giang	99,4	98,3	98,3	99,4	96,6
Bến Tre	86,8	95,5	96,1	97,1	95,7
Trà Vinh	70,8	98,1	98,9	99,7	97,3
Vĩnh Long	90,7	98,3	99,4	96,5	97,8
Đồng Tháp	92,2	97,4	95,5	98,1	96,6
An Giang	64,0	97,2	93,8	97,7	90,6
Kiên Giang	93,6	97,6	96,2	99,1	95,0
Cần Thơ	98,3	99,1	99,1	98,7	96,8
Hậu Giang	98,4	97,3	98,8	98,4	98,1
Sóc Trăng	92,5	98,4	98,9	98,1	97,6
Bạc Liêu	97,4	95,1	96,1	97,0	96,8
Cà Mau	90,1	98,4	99,1	98,9	96,9



# 337 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

*Under-five-malnutrition rate by sex and by residence*

	2010	2014	2015	2016	Ước bộ Prel. 2017
%					
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi</b> <i>Rate of weight-for-age malnutrition</i>	<b>17,5</b>	<b>14,5</b>	<b>14,1</b>	<b>13,9</b>	<b>13,4</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>		15,0	14,5	14,2	13,7
Nữ - <i>Female</i>		14,1	13,8	13,6	13,0
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>		8,7	7,8	7,5	7,2
Nông thôn - <i>Rural</i>		17,1	17,1	16,9	16,4
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi</b> <i>Rate of height-for-age malnutrition</i>	<b>29,3</b>	<b>24,9</b>	<b>24,6</b>	<b>24,5</b>	<b>24,2</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>		26,7	24,9	24,7	24,9
Nữ - <i>Female</i>		23,1	22,6	22,5	22,6
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>		15,9	10,8	10,6	10,5
Nông thôn - <i>Rural</i>		28,7	28,1	28,0	27,1
<b>Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao</b> <i>Rate of weight-for-height malnutrition</i>	<b>7,1</b>	<b>6,8</b>	<b>6,4</b>	<b>6,3</b>	<b>6,2</b>
<b>Phân theo giới tính - By sex</b>					
Nam - <i>Male</i>		7,5	6,9	6,8	6,9
Nữ - <i>Female</i>		6,2	5,8	5,7	5,8
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>		5,7	5,2	5,1	5,1
Nông thôn - <i>Rural</i>		8,5	8,4	8,3	8,3

# 338 Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương

*Number of new cases infected with HIV/AIDS by province*

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of Dec. 31<sup>st</sup>, 2017</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>9920</b>	<b>5216</b>	<b>209169</b>	<b>88040</b>	<b>223,3</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>1541</b>	<b>1191</b>	<b>51112</b>	<b>26711</b>	<b>239,5</b>
Hà Nội	638	457	20724	11625	279,3
Vĩnh Phúc	69	57	1260	692	116,7
Bắc Ninh	89	14	1436	227	118,2
Quảng Ninh	181	311	5430	5139	436,6
Hải Dương	69	64	3131	1391	174,2
Hải Phòng	206	31	7331	2796	367,0
Hưng Yên	50	42	813	539	69,1
Thái Bình	54	36	3292	781	183,8
Hà Nam	29	23	1007	595	125,0
Nam Định	99	99	4181	1869	225,6
Ninh Bình	57	57	2507	1057	260,6
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>1759</b>	<b>704</b>	<b>36672</b>	<b>16652</b>	<b>301,9</b>
Hà Giang	22	25	1160	629	139,2
Cao Bằng	45	5	1376	623	257,0
Bắc Kạn	24	52	866	636	267,9
Tuyên Quang	46	48	1312	828	169,6
Lào Cai	78	93	1520	890	218,9
Yên Bái	182	5	4044	912	500,9
Thái Nguyên	120	109	6265	3302	499,2
Lạng Sơn	28	18	873	693	112,1
Bắc Giang	105	88	1837	926	109,7
Phú Thọ	205	23	2791	568	200,4
Điện Biên	257	38	3561	1701	628,1
Lai Châu	177	76	1957	762	438,7
Sơn La	422	91	8164	3618	664,3
Hòa Bình	48	33	946	564	112,8

# 338 (Tiếp theo) Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of new cases infected with HIV/AIDS by province

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2017 New case in 2017		Lũy kế tính đến 31/12/2017 Accumulation as of Dec. 31 <sup>st</sup> , 2017		
	Số người nhiễm HIV HIV infected people	Số bệnh nhân AIDS AIDS patients	Số người nhiễm HIV còn sống HIV infected people alive	Số bệnh nhân AIDS còn sống AIDS patients alive	Số người hiện được phát hiện trên 100.000 dân Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>1369</b>	<b>798</b>	<b>18126</b>	<b>9335</b>	<b>91,0</b>
Thanh Hóa	382	366	5942	3929	167,6
Nghệ An	471	157	5429	2227	173,4
Hà Tĩnh	51	43	647	360	50,9
Quảng Bình	23	23	206	153	23,3
Quảng Trị	20	5	204	67	32,5
Thừa Thiên - Huế	30	7	362	125	31,4
Đà Nẵng	53	10	778	306	73,1
Quảng Nam	44	10	525	87	35,1
Quảng Ngãi	43	46	510	298	40,4
Bình Định	32	18	330	243	21,6
Phú Yên	19	0	245	64	27,1
Khánh Hòa	119	60	1853	888	151,6
Ninh Thuận	11	14	276	142	45,5
Bình Thuận	71	39	819	446	66,6
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>119</b>	<b>69</b>	<b>4007</b>	<b>1008</b>	<b>69,3</b>
Kon Tum	19	26	288	101	55,4
Gia Lai	17	14	755	142	52,5
Đắk Lắk	29	9	1755	568	92,5
Đắk Nông	21	11	405	167	64,7
Lâm Đồng	33	9	804	30	61,9
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>3041</b>	<b>1626</b>	<b>64253</b>	<b>18397</b>	<b>383,8</b>
Bình Phước	109	70	1816	720	187,4
Tây Ninh	342	332	3109	2093	276,1
Bình Dương	102	6	3598	1107	173,7
Đồng Nai	269	189	6067	1687	200,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	174	153	2360	1567	214,2
TP. Hồ Chí Minh	2045	876	47303	11223	560,2

**338** (Tiếp theo) **Số người nhiễm HIV/AIDS phân theo địa phương**  
(Cont.) *Number of new cases infected with HIV/AIDS by province*

Người - Person

	Phát hiện mới năm 2017 <i>New case in 2017</i>		Lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Accumulation as of Dec. 31<sup>st</sup>, 2017</i>		
	Số người nhiễm HIV <i>HIV infected people</i>	Số bệnh nhân AIDS <i>AIDS patients</i>	Số người nhiễm HIV còn sống <i>HIV infected people alive</i>	Số bệnh nhân AIDS còn sống <i>AIDS patients alive</i>	Số người hiện nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân <i>Number of people currently infected with HIV per 100.000 inhabitants</i>
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b><i>Mekong River Delta</i></b>	<b>2091</b>	<b>828</b>	<b>34999</b>	<b>15937</b>	<b>197,3</b>
Long An	133	69	2799	1717	187,0
Tiền Giang	242	37	2037	590	116,3
Bến Tre	165	45	1632	593	128,8
Trà Vinh	82	74	1155	582	110,5
Vĩnh Long	88	46	2085	755	198,5
Đồng Tháp	213	31	4269	1451	252,6
An Giang	312	142	6121	3656	283,2
Kiên Giang	227	163	3750	1764	209,2
Cần Thơ	214	78	3463	2553	272,1
Hậu Giang	70	48	925	413	119,4
Sóc Trăng	132	24	2354	324	179,1
Bạc Liêu	89	63	1855	883	207,4
Cà Mau	124	8	2554	656	208,3

# 339 Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương

Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2017 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2017 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017 per 100.000 inhabitants</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>1828</b>	<b>93535</b>	<b>2,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>275</b>	<b>23062</b>	<b>1,3</b>
Hà Nội	46	4748	0,6
Vĩnh Phúc	51	734	4,7
Bắc Ninh	16	1012	1,3
Quảng Ninh	80	5379	6,4
Hải Dương	3	1611	0,2
Hải Phòng	28	4703	1,4
Hung Yên	24	808	2,0
Thái Bình	3	890	0,2
Hà Nam	10	667	1,2
Nam Định	3	1446	0,2
Ninh Bình	11	1064	1,1
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>506</b>	<b>23423</b>	<b>4,2</b>
Hà Giang	7	448	0,8
Cao Bằng	9	1095	1,7
Bắc Kạn	40	1048	12,4
Tuyên Quang	22	769	2,8
Lào Cai	49	1461	7,1
Yên Bái	19	1496	2,4
Thái Nguyên	26	3407	2,1
Lạng Sơn	15	2076	1,9
Bắc Giang	14	1208	0,8
Phú Thọ	25	1509	1,8
Điện Biên	82	3581	14,5
Lai Châu	77	1413	17,3
Sơn La	81	2939	6,6
Hòa Bình	40	973	4,8
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>223</b>	<b>10423</b>	<b>1,1</b>
Thanh Hóa	18	1989	0,5
Nghệ An	116	3942	3,7
Hà Tĩnh	10	377	0,8
Quảng Bình	4	119	0,5
Quảng Trị	2	94	0,3
Thừa Thiên - Huế	2	326	0,2

# 339 (Tiếp theo) Số người chết do HIV/AIDS phân theo địa phương (Cont.) Number of HIV/AIDS death people by province

Người - Person

	Số người chết do HIV/AIDS năm 2017 <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2017 <i>Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2017</i>	Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2017 trên 100.000 dân <i>Number of HIV/AIDS death people in 2017 per 100.000 inhabitants</i>
Đà Nẵng	7	445	0,7
Quảng Nam	8	459	0,5
Quảng Ngãi	10	243	0,8
Bình Định	5	416	0,3
Phú Yên	0	116	0,0
Khánh Hòa	27	1202	2,2
Ninh Thuận	7	190	1,2
Bình Thuận	7	505	0,6
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>49</b>	<b>1528</b>	<b>0,8</b>
Kon Tum	14	169	2,7
Gia Lai	15	233	1,0
Đắk Lắk	0	426	0,0
Đắk Nông	13	172	2,1
Lâm Đồng	7	528	0,5
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>367</b>	<b>16345</b>	<b>2,2</b>
Bình Phước	6	211	0,6
Tây Ninh	65	1517	5,8
Bình Dương	7	633	0,3
Đồng Nai	10	1789	0,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	25	1791	2,3
TP. Hồ Chí Minh	254	10404	3,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>408</b>	<b>18754</b>	<b>2,3</b>
Long An	13	1200	0,9
Tiền Giang	27	877	1,5
Bến Tre	39	958	3,1
Trà Vinh	23	864	2,2
Vĩnh Long	17	811	1,6
Đồng Tháp	33	1808	2,0
An Giang	73	5038	3,4
Kiên Giang	58	1360	3,2
Cần Thơ	61	2407	4,8
Hậu Giang	19	547	2,5
Sóc Trăng	27	1537	2,1
Bạc Liêu	17	946	1,9
Cà Mau	1	401	0,1

# 340 Xuất bản sách, văn hóa phẩm, báo và tạp chí

Publication

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>SÁCH - BOOK</b>					
<b>Đầu sách - Title</b>	<b>25769</b>	<b>28326</b>	<b>29014</b>	<b>30069</b>	<b>28717</b>
<b>Triệu bản - Mill. copies</b>	<b>277,8</b>	<b>368,9</b>	<b>362,8</b>	<b>334,3</b>	<b>313,9</b>
<b>Phân theo cấp quản lý - By management level</b>					
<b>Trung ương - Central</b>					
Đầu sách - Title	19113	20038	23119	23941	23406
Triệu bản - Mill. copies	255,6	341,1	345,8	318,4	296,6
<b>Địa phương - Local</b>					
Đầu sách - Title	3786	8288	5895	6128	5311
Triệu bản - Mill. copies	10,4	27,8	17,0	15,9	17,4
<b>Phân theo loại sách - By topics of book</b>					
<b>Sách quốc văn - Books in Vietnamese</b>					
Đầu sách - Title	25417	28116	28942	29982	28632
Triệu bản - Mill. copies	277,2	368,5	362,7	334,0	313,8
<b>Trong đó - Of which:</b>					
<b>Sách giáo khoa, giáo trình - Text book</b>					
Đầu sách - Title	6827	6914	11159	11213	10857
Triệu bản - Mill. copies	210,1	289,3	299,4	291,6	263,2
<b>Sách khoa học xã hội - Book on social science</b>					
Đầu sách - Title	8237	9438	7593	7950	7878
Triệu bản - Mill. copies	26,2	32,9	24,8	15,0	20,4
<b>Sách khoa học kỹ thuật - Technical science book</b>					
Đầu sách - Title	3765	4702	1532	1599	1293
Triệu bản - Mill. copies	10,6	13,4	7,6	4,1	3,3
<b>Sách thiếu niên, nhi đồng - Book for children</b>					
Đầu sách - Title	3744	3752	5072	5180	4953
Triệu bản - Mill. copies	27,3	29,2	23,9	18,0	20,5
<b>Sách văn học, nghệ thuật - Literary and art book</b>					
Đầu sách - Title	2844	3310	3586	4040	3651
Triệu bản - Mill. copies	3,1	3,8	6,9	5,2	6,3
<b>Sách ngoại văn - Books in foreign language</b>					
Đầu sách - Title	352	210	72	87	85
Triệu bản - Mill. copies	0,5	0,4	0,1	0,3	0,2
<b>VĂN HÓA PHẨM (Triệu bản)</b>					
<b>CULTURAL PUBLISHED ARTICLES (Mill. copies)</b>	<b>32,3</b>	<b>24,9</b>	<b>29,8</b>	<b>29,3</b>	<b>31,6</b>

# 341 Chỉ số phát triển về xuất bản (Năm trước = 100)

*Index of the publication (Previous year = 100)*

	2010	2014	2015	2016	% Sơ bộ Prel. 2017
<b>SÁCH - BOOK</b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	117,0	120,0	102,4	103,6	95,5
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	105,7	139,1	98,3	92,1	93,9
<b>Phân theo cấp quản lý - <i>By management level</i></b>					
Trung ương - <i>Central</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	108,1	108,2	115,4	103,6	97,8
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	102,2	135,7	101,4	92,1	93,2
Địa phương - <i>Local</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	87,2	163,1	71,1	104,0	86,7
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	81,8	202,7	61,1	93,2	109,7
<b>Phân theo loại sách - <i>By topics of book</i></b>					
<b>Sách quốc văn - <i>Books in Vietnamese</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	93,5	120,3	102,9	103,6	95,5
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	99,1	139,2	98,4	92,1	94,0
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Sách giáo khoa, giáo trình - <i>Text book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	140,2	103,0	161,4	100,5	96,8
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	148,7	139,9	103,5	97,4	90,2
Sách khoa học xã hội - <i>Book on social science</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	122,6	142,8	80,5	104,7	99,1
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	132,9	173,9	75,4	60,5	135,9
Sách khoa học kỹ thuật - <i>Technical science book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	130,0	138,6	32,6	104,4	80,9
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	122,1	188,1	57,0	53,6	80,9
Sách thiếu niên, nhi đồng - <i>Book for children</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	107,8	106,9	135,2	102,1	95,6
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	120,1	103,2	82,0	75,3	113,9
Sách văn học, nghệ thuật - <i>Literary and art book</i>					
Đầu sách - <i>Title</i>	135,4	105,2	108,3	112,7	90,4
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>	129,6	102,4	180,9	75,6	120,7
<b>Sách ngoại văn - <i>Books in foreign language</i></b>					
Đầu sách - <i>Title</i>	124,9	91,3	34,3	120,8	97,7
Triệu bản - <i>Mill. copies</i>		92,9	25,2	294,3	67,9
<b>VĂN HÓA PHẨM - <i>CULTURAL PUBLISHED ARTICLES</i></b>	<b>124,9</b>	<b>132,8</b>	<b>119,7</b>	<b>98,2</b>	<b>108,0</b>

810 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*



# 342 Số thư viện do địa phương quản lý phân theo địa phương

*Number of libraries under local management by province*

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in libraries (Thous. copies)</i>	
	2016	2017	2016	2017
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>727</b>	<b>727</b>	<b>25843,5</b>	<b>27303,0</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>134</b>	<b>134</b>	<b>6818,8</b>	<b>7009,8</b>
Hà Nội	31	31	3514,7	3648,4
Vĩnh Phúc	9	9	289,9	262,1
Bắc Ninh	8	8	170,6	172,0
Quảng Ninh	14	14	761,3	726,6
Hải Dương	13	13	453,9	482,0
Hải Phòng	13	13	476,1	484,9
Hưng Yên	11	11	195,4	249,6
Thái Bình	9	9	320,8	335,3
Hà Nam	7	7	166,2	155,9
Nam Định	11	11	211,1	221,2
Ninh Bình	8	8	258,8	271,7
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>149</b>	<b>148</b>	<b>3715,7</b>	<b>3901,1</b>
Hà Giang	12	12	264,2	266,9
Cao Bằng	13	13	292,9	308,8
Bắc Kạn	9	8	142,4	146,8
Tuyên Quang	6	6	361,1	373,9
Lào Cai	10	10	276,4	289,1
Yên Bái	10	10	355,1	337,7
Thái Nguyên	10	10	227,0	227,5
Lạng Sơn	12	12	308,6	315,7
Bắc Giang	11	11	273,8	323,0
Phú Thọ	14	14	481,6	508,4
Điện Biên	11	11	189,7	184,8
Lai Châu	7	7	119,5	118,7
Sơn La	12	12	255,2	280,7
Hoà Bình	12	12	168,1	219,3
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>176</b>	<b>176</b>	<b>5365,7</b>	<b>5702,8</b>
Thanh Hoá	28	28	746,0	810,0
Nghệ An	21	22	404,2	522,2
Hà Tĩnh	14	14	387,1	411,1
Quảng Bình	9	9	155,4	184,5
Quảng Trị	10	9	188,9	135,3
Thừa Thiên - Huế	9	9	256,3	290,2

**342** (Tiếp theo) **Số thư viện do địa phương quản lý**  
**phân theo địa phương**  
*(Cont.) Number of libraries under local management by province*

	Số thư viện (Đơn vị) <i>Number of libraries (Unit)</i>		Số sách trong thư viện (Nghìn bản) <i>Number of books in libraries (Thous. copies)</i>	
	2016	2017	2016	2017
Đà Nẵng	4	4	299,7	323,3
Quảng Nam	18	18	408,3	419,8
Quảng Ngãi	14	14	341,8	322,0
Bình Định	11	11	462,0	463,7
Phú Yên	9	9	489,0	502,4
Khánh Hoà	10	10	616,3	614,3
Ninh Thuận	8	8	230,6	266,5
Bình Thuận	11	11	380,1	437,5
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>59</b>	<b>59</b>	<b>1701,9</b>	<b>1844,8</b>
Kon Tum	8	8	249,3	295,3
Gia Lai	16	16	601,8	608,0
Đắk Lắk	14	14	313,5	329,3
Đắk Nông	9	9	130,7	169,3
Lâm Đồng	12	12	406,6	442,9
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>76</b>	<b>76</b>	<b>3642,9</b>	<b>4001,8</b>
Bình Phước	10	10	170,5	189,1
Tây Ninh	10	10	453,9	506,4
Bình Dương	10	10	758,4	790,0
Đồng Nai	12	12	761,8	789,5
Bà Rịa - Vũng Tàu	9	9	636,5	716,8
TP. Hồ Chí Minh	25	25	861,9	1010,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>133</b>	<b>134</b>	<b>4598,5</b>	<b>4842,7</b>
Long An	14	14	384,5	388,8
Tiền Giang	9	9	464,5	458,8
Bến Tre	9	10	190,1	270,6
Trà Vinh	8	8	315,5	328,0
Vĩnh Long	9	9	371,7	376,1
Đồng Tháp	10	10	362,4	401,0
An Giang	12	12	554,0	562,9
Kiên Giang	14	14	276,1	282,6
Cần Thơ	10	10	439,3	444,5
Hậu Giang	9	9	261,9	274,4
Sóc Trăng	12	12	413,6	457,4
Bạc Liêu	7	7	293,6	317,6
Cà Mau	10	10	271,4	280,1

# 343 Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương

*Number of editorial offices by province*

Đơn vị - Establishment

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>715</b>	<b>838</b>	<b>851</b>	<b>878</b>	<b>902</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>497</b>	<b>580</b>	<b>583</b>	<b>606</b>	<b>623</b>
Hà Nội	469	549	552	570	586
Vĩnh Phúc	2	3	3	3	3
Bắc Ninh	2	2	2	5	5
Quảng Ninh	2	2	2	1	1
Hải Dương	4	4	4	6	6
Hải Phòng	7	8	8	9	10
Hưng Yên	2	3	3	3	3
Thái Bình	2	2	2	2	2
Hà Nam	2	2	2	2	2
Nam Định	3	3	3	3	3
Ninh Bình	2	2	2	2	2
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> <b>Northern midlands and mountain areas</b>	<b>30</b>	<b>30</b>	<b>33</b>	<b>34</b>	<b>34</b>
Hà Giang	2	2	2	2	2
Cao Bằng	2	2	2	2	2
Bắc Kạn	2	2	2	2	2
Tuyên Quang	2	2	3	3	3
Lào Cai	2	2	2	2	2
Yên Bái	2	2	2	2	2
Thái Nguyên	4	4	4	4	4
Lạng Sơn	2	2	2	2	2
Bắc Giang	2	2	2	2	2
Phú Thọ	3	3	4	4	4
Điện Biên	1	1	1	2	2
Lai Châu	2	2	2	2	2
Sơn La	2	2	3	3	3
Hoà Bình	2	2	2	2	2
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>61</b>	<b>61</b>	<b>62</b>	<b>71</b>	<b>75</b>
Thanh Hoá	4	4	4	4	4
Nghệ An	7	7	7	7	8
Hà Tĩnh	3	3	3	4	4
Quảng Bình	4	4	4	6	6
Quảng Trị	2	2	2	2	2
Thừa Thiên - Huế	6	6	7	11	11

# 343 (Tiếp theo) Số tòa soạn báo, tạp chí phân theo địa phương (Cont.) Number of editorial offices by province

Đơn vị - Establishment

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	9	9	9	9	10
Quảng Nam	4	4	4	4	4
Quảng Ngãi	3	3	3	3	3
Bình Định	7	7	7	7	8
Phú Yên	3	3	3	3	3
Khánh Hoà	5	5	5	7	8
Ninh Thuận	2	2	2	2	2
Bình Thuận	2	2	2	2	2
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>16</b>	<b>16</b>
Kon Tum	2	2	2	2	2
Gia Lai	3	3	3	3	3
Đắk Lắk	4	4	4	5	5
Đắk Nông	2	2	2	2	2
Lâm Đồng	3	3	3	4	4
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>81</b>	<b>118</b>	<b>122</b>	<b>110</b>	<b>112</b>
Bình Phước	3	3	3	3	3
Tây Ninh	2	2	2	2	2
Bình Dương	4	4	4	4	4
Đồng Nai	4	4	5	6	6
Bà Rịa - Vũng Tàu	2	2	2	2	2
TP. Hồ Chí Minh	66	103	106	93	95
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>32</b>	<b>35</b>	<b>37</b>	<b>41</b>	<b>42</b>
Long An	2	2	2	3	3
Tiền Giang	2	2	2	2	2
Bến Tre	1	2	2	3	3
Trà Vinh	3	3	3	3	3
Vĩnh Long	2	2	2	3	3
Đồng Tháp	2	2	2	3	3
An Giang	3	4	4	5	5
Kiên Giang	2	2	2	2	2
Cần Thơ	6	7	9	8	9
Hậu Giang	2	2	2	2	2
Sóc Trăng	2	2	2	2	2
Bạc Liêu	2	2	2	3	3
Cà Mau	3	3	3	2	2

# 344 Số huy chương thể thao quốc tế đạt được

*Number of sport medals of international competition*

Huy chương - Medal

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>Huy chương Vàng - Gold medal</b>					
Thế giới - World	41	31	69	28	56
Châu Á - Asia	39	56	62	130	82
Đông Nam Á - ASEAN	199	248	321	239	342
<b>Huy chương Bạc - Silver medal</b>					
Thế giới - World	42	43	64	41	68
Châu Á - Asia	61	58	73	134	87
Đông Nam Á - ASEAN	114	201	222	198	255
<b>Huy chương Đồng - Bronze medal</b>					
Thế giới - World	24	45	78	53	41
Châu Á - Asia	63	58	55	112	76
Đông Nam Á - ASEAN	106	161	176	181	286

**345** Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
 phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Monthly average income per capita at current prices  
 by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>995</b>	<b>1387</b>	<b>2000</b>	<b>2637</b>	<b>3098</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1605	2130	2989	3964	4551
Nông thôn - <i>Rural</i>	762	1070	1579	2038	2423
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1065	1580	2351	3265	3883
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	657	905	1258	1613	1963
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	728	1018	1505	1982	2358
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	795	1088	1643	2008	2366
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1773	2304	3173	4125	4662
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	940	1247	1797	2327	2778

**816** Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

# 346 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

*Monthly average income per capita in 2016 at current prices  
by income source, by residence, by sex of household head  
and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền lương, tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>3098</b>	<b>1487</b>	<b>510</b>	<b>748</b>	<b>353</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - <i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	4551	2537	195	1291	528
Nông thôn - <i>Rural</i>	2423	999	656	495	273
<b>Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i></b>					
Nam - <i>Male</i>	3000	1378	582	728	312
Nữ - <i>Female</i>	3439	1869	258	816	496
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3883	2106	375	924	478
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1963	883	535	355	190
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2358	1108	422	546	282
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2366	805	928	500	133
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4662	2520	342	1320	480
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2778	969	765	664	380

# 347 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

Monthly average income per capita in 2016 at current prices  
by income source and by province

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Thu từ tiền công <i>Salary &amp; wage</i>	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản <i>Non- agriculture, forestry &amp; fishery</i>	Các khoản thu khác <i>Others</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>3098</b>	<b>1487</b>	<b>510</b>	<b>748</b>	<b>353</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i></b>	<b>3883</b>	<b>2106</b>	<b>375</b>	<b>924</b>	<b>478</b>
Hà Nội	4875	3020	282	1005	568
Vĩnh Phúc	2860	1458	336	773	293
Bắc Ninh	4308	1613	318	1948	429
Quảng Ninh	3747	1921	478	928	420
Hải Dương	3169	1662	451	614	442
Hải Phòng	4375	2255	359	1063	698
Hưng Yên	2895	1408	506	704	277
Thái Bình	2812	1382	411	595	424
Hà Nam	2826	1295	499	681	351
Nam Định	3014	1334	461	815	404
Ninh Bình	2914	1331	524	680	379
<b>Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>1963</b>	<b>883</b>	<b>535</b>	<b>355</b>	<b>190</b>
Hà Giang	1324	469	560	194	101
Cao Bằng	1643	860	449	187	147
Bắc Kạn	1401	514	575	213	99
Tuyên Quang	1759	741	528	315	175
Lào Cai	1856	755	483	522	96
Yên Bái	1805	790	509	338	168
Thái Nguyên	3005	1614	526	679	186
Lạng Sơn	1684	811	459	271	143
Bắc Giang	2778	1246	588	588	356
Phú Thọ	2375	1221	531	313	310

## 818 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*



# 347 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province

Ngìn đồng - Thous. dong\$

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
Điện Biên	1221	437	422	210	152
Lai Châu	1312	523	420	227	142
Sơn La	1288	391	676	130	91
Hòa Bình	1925	856	539	333	197
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>2358</b>	<b>1108</b>	<b>422</b>	<b>546</b>	<b>282</b>
Thanh Hóa	2212	1111	401	428	272
Nghệ An	1820	793	390	376	261
Hà Tĩnh	2078	809	544	387	338
Quảng Bình	2256	1104	402	513	237
Quảng Trị	2044	918	453	469	204
Thừa Thiên - Huế	2604	1268	262	745	329
Đà Nẵng	4441	2405	85	1331	620
Quảng Nam	2187	1050	335	557	245
Quảng Ngãi	2153	987	394	526	246
Bình Định	2605	1101	570	643	291
Phú Yên	2358	998	636	543	181
Khánh Hòa	2891	1617	313	724	237
Ninh Thuận	2340	1007	466	592	275
Bình Thuận	2714	1175	720	579	240
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>2366</b>	<b>805</b>	<b>928</b>	<b>500</b>	<b>133</b>
Kon Tum	1951	962	481	384	124
Gia Lai	1950	765	838	268	79
Đắk Lắk	2329	797	873	517	142
Đắk Nông	2335	555	1396	265	119
Lâm Đồng	2979	909	1045	845	180

# 347 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo nguồn thu và theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016 at current prices by income source and by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	Tổng số Total	Chia ra - Of which			
		Thu từ tiền lương, tiền công Salary & wage	Thu từ nông, lâm nghiệp, thủy sản Agriculture, forestry & fishery	Thu phi nông, lâm nghiệp, thủy sản Non-agriculture, forestry & fishery	Các khoản thu khác Others
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>4662</b>	<b>2520</b>	<b>342</b>	<b>1319</b>	<b>481</b>
Bình Phước	3148	1226	1241	557	124
Tây Ninh	3391	1556	608	910	317
Bình Dương	5005	2876	357	1392	380
Đồng Nai	4328	2112	633	1141	442
Bà Rịa - Vũng Tàu	4413	1831	495	1784	303
TP. Hồ Chí Minh	5109	2989	52	1455	613
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta</b>	<b>2778</b>	<b>969</b>	<b>765</b>	<b>664</b>	<b>380</b>
Long An	3242	1486	753	621	382
Tiền Giang	3139	1302	817	633	387
Bến Tre	2450	845	798	465	342
Trà Vinh	2220	764	741	436	279
Vĩnh Long	2378	847	571	487	473
Đồng Tháp	2691	895	730	748	318
An Giang	2892	980	699	876	337
Kiên Giang	3016	912	842	699	563
Cần Thơ	3365	1270	443	1135	517
Hậu Giang	2611	660	770	770	411
Sóc Trăng	2548	832	821	561	334
Bạc Liêu	2319	536	1147	382	254
Cà Mau	2372	627	945	513	287

# 348 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

*Monthly average income per capita in 2016 at current prices  
by income quintile, by residence, by sex of household head  
and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>3098</b>	<b>771</b>	<b>1516</b>	<b>2301</b>	<b>3356</b>	<b>7547</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	4551	1452	2511	3436	4743	10623
Nông thôn - <i>Rural</i>	2423	667	1233	1865	2706	5644
<b>Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i></b>						
Nam - <i>Male</i>	3000	886	1585	2294	3250	7007
Nữ - <i>Female</i>	3439	1035	1817	2595	3690	7985
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	3883	1177	2098	2901	4063	9185
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1963	544	839	1364	2286	4784
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	2358	674	1238	1848	2676	5356
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	2366	619	1057	1674	2676	5812
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	4662	1608	2626	3452	4637	10999
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	2778	852	1469	2063	2897	6611

# 349 Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương

*Monthly average income per capita in 2016 at current prices  
by income quintile and by province*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>3098</b>	<b>771</b>	<b>1516</b>	<b>2301</b>	<b>3356</b>	<b>7547</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i></b>	<b>3883</b>	<b>1177</b>	<b>2098</b>	<b>2901</b>	<b>4063</b>	<b>9185</b>
Hà Nội	4875	1390	2622	3576	4857	11941
Vĩnh Phúc	2860	957	1730	2318	3067	6280
Bắc Ninh	4308	1505	2530	3282	4349	9916
Quảng Ninh	3747	1088	2120	2933	3819	8826
Hải Dương	3169	1105	1955	2614	3441	6751
Hải Phòng	4375	1380	2443	3189	4120	10787
Hưng Yên	2895	1100	1792	2346	3074	6207
Thái Bình	2812	995	1684	2306	3067	6024
Hà Nam	2826	937	1740	2458	3226	5810
Nam Định	3014	1081	1832	2393	3071	6707
Ninh Bình	2914	964	1660	2260	3079	6662
<b>Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i></b>	<b>1963</b>	<b>544</b>	<b>839</b>	<b>1364</b>	<b>2286</b>	<b>4784</b>
Hà Giang	1324	549	655	799	1199	3430
Cao Bằng	1643	474	633	893	1756	4472
Bắc Kạn	1401	414	711	940	1651	3305
Tuyên Quang	1759	586	882	1306	1962	4071
Lào Cai	1856	569	784	1204	2140	4604
Yên Bái	1805	565	837	1228	1931	4481
Thái Nguyên	3005	890	1682	2368	3267	6855
Lạng Sơn	1684	544	825	1191	1952	3924
Bắc Giang	2778	881	1626	2372	3242	5796
Phú Thọ	2375	747	1276	1940	2633	5287

822 **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard***

**349** (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016  
 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập  
 và theo địa phương  
 (Cont.) Monthly average income per capita in 2016  
 at current prices by income quintile and by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
Điện Biên	1221	464	583	701	1013	3355
Lai Châu	1312	462	640	813	1229	3424
Sơn La	1288	447	669	815	1261	3254
Hòa Bình	1925	574	991	1524	2254	4301
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>2358</b>	<b>674</b>	<b>1238</b>	<b>1848</b>	<b>2676</b>	<b>5356</b>
Thanh Hoá	2212	713	1137	1748	2644	4823
Nghệ An	1820	492	834	1410	2182	4202
Hà Tĩnh	2078	654	1085	1613	2382	4668
Quảng Bình	2256	636	1189	1785	2598	5089
Quảng Trị	2044	616	1036	1609	2474	4498
Thừa Thiên - Huế	2604	837	1563	2131	2922	5599
Đà Nẵng	4441	1595	2440	3267	4730	10211
Quảng Nam	2187	696	1179	1782	2604	4706
Quảng Ngãi	2153	684	1211	1784	2496	4625
Bình Định	2605	865	1489	2086	2863	5743
Phú Yên	2358	788	1321	1883	2577	5247
Khánh Hoà	2891	921	1680	2217	2939	6725
Ninh Thuận	2340	673	1227	1644	2336	5854
Bình Thuận	2714	1071	1664	2158	2846	5853
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>2366</b>	<b>619</b>	<b>1057</b>	<b>1674</b>	<b>2676</b>	<b>5812</b>
Kon Tum	1951	633	751	1227	2497	4658
Gia Lai	1950	535	845	1327	2279	4790
Đắk Lắk	2329	639	1094	1653	2606	5667
Đắk Nông	2335	606	1069	1568	2511	5990
Lâm Đồng	2979	840	1430	2238	3175	7222

# 349 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập và theo địa phương

(Cont.) Monthly average income per capita in 2016  
at current prices by income quintile and by province

Ngìn đồng - Thous. dong

	Bình quân chung General average	Trong đó - Of which				
		Nhóm 1 Quintile 1	Nhóm 2 Quintile 2	Nhóm 3 Quintile 3	Nhóm 4 Quintile 4	Nhóm 5 Quintile 5
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>4662</b>	<b>1608</b>	<b>2626</b>	<b>3452</b>	<b>4637</b>	<b>10999</b>
Bình Phước	3148	1034	1853	2481	3316	7093
Tây Ninh	3391	1282	1979	2539	3249	7946
Bình Dương	5005	1671	2933	3739	4919	11819
Đồng Nai	4328	1581	2634	3344	4297	9794
Bà Rịa - Vũng Tàu	4413	1373	2157	2816	3786	11953
TP. Hồ Chí Minh	5109	1829	2996	3775	4978	11985
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta</b>	<b>2778</b>	<b>852</b>	<b>1469</b>	<b>2063</b>	<b>2897</b>	<b>6611</b>
Long An	3242	1075	1926	2575	3462	7208
Tiền Giang	3139	1028	1819	2447	3269	7144
Bến Tre	2450	770	1342	1933	2676	5569
Trà Vinh	2220	622	1185	1663	2403	5245
Vĩnh Long	2378	827	1391	1875	2642	5171
Đồng Tháp	2691	827	1389	1946	2824	6479
An Giang	2892	936	1514	2078	2862	7083
Kiên Giang	3016	866	1439	2067	2973	7767
Cần Thơ	3365	1176	1903	2500	3382	7917
Hậu Giang	2611	831	1420	1909	2675	6247
Sóc Trăng	2548	821	1348	1778	2453	6375
Bạc Liêu	2319	708	1320	1888	2600	5088
Cà Mau	2372	718	1194	1660	2380	5923

# 350 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dong)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>771</b>	<b>7547</b>	<b>9,8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1452	10623	7,3
Nông thôn - <i>Rural</i>	667	5644	8,5
<b>Phân theo giới tính chủ hộ By sex of household head</b>			
Nam - <i>Male</i>	886	7007	7,9
Nữ - <i>Female</i>	1035	7985	7,7
<b>Phân theo vùng - By region</b>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1177	9185	7,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	544	4784	8,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	674	5356	7,9
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	619	5812	9,4
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1608	10999	6,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	852	6611	7,8

## 351 Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province*

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dong)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>771</b>	<b>7547</b>	<b>9,8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>1177</b>	<b>9185</b>	<b>7,8</b>
Hà Nội	1390	11941	8,6
Vĩnh Phúc	957	6280	6,6
Bắc Ninh	1505	9916	6,6
Quảng Ninh	1088	8826	8,1
Hải Dương	1105	6751	6,1
Hải Phòng	1380	10787	7,8
Hưng Yên	1100	6207	5,6
Thái Bình	995	6024	6,1
Hà Nam	937	5810	6,2
Nam Định	1081	6707	6,2
Ninh Bình	964	6662	6,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>544</b>	<b>4784</b>	<b>8,8</b>
Hà Giang	549	3430	6,2
Cao Bằng	474	4472	9,4
Bắc Kạn	414	3305	8,0
Tuyên Quang	586	4071	6,9
Lào Cai	569	4604	8,1
Yên Bái	565	4481	7,9
Thái Nguyên	890	6855	7,7
Lạng Sơn	544	3924	7,2
Bắc Giang	881	5796	6,6
Phú Thọ	747	5287	7,1



# 351 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
Điện Biên	464	3355	7,2
Lai Châu	462	3424	7,4
Sơn La	447	3254	7,3
Hòa Bình	574	4301	7,5
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>674</b>	<b>5356</b>	<b>7,9</b>
Thanh Hoá	713	4823	6,8
Nghệ An	492	4202	8,5
Hà Tĩnh	654	4668	7,1
Quảng Bình	636	5089	8,0
Quảng Trị	616	4498	7,3
Thừa Thiên - Huế	837	5599	6,7
Đà Nẵng	1595	10211	6,4
Quảng Nam	696	4706	6,8
Quảng Ngãi	684	4625	6,8
Bình Định	865	5743	6,6
Phú Yên	788	5247	6,7
Khánh Hoà	921	6725	7,3
Ninh Thuận	673	5854	8,7
Bình Thuận	1071	5853	5,5
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>619</b>	<b>5812</b>	<b>9,4</b>
Kon Tum	633	4658	7,4
Gia Lai	535	4790	9,0
Đắk Lắk	639	5667	8,9
Đắk Nông	606	5990	9,9
Lâm Đồng	840	7222	8,6

# 351 (Tiếp theo) Chênh lệch thu nhập bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo địa phương

(Cont.) Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average income per capita in 2016 at current prices by province

	Thu nhập bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average income per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần) <i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>1608</b>	<b>10999</b>	<b>6,8</b>
Bình Phước	1034	7093	6,9
Tây Ninh	1282	7946	6,2
Bình Dương	1671	11819	7,1
Đồng Nai	1581	9794	6,2
Bà Rịa - Vũng Tàu	1373	11953	8,7
TP. Hồ Chí Minh	1829	11985	6,6
<b>Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i></b>	<b>852</b>	<b>6611</b>	<b>7,8</b>
Long An	1075	7208	6,7
Tiền Giang	1028	7144	6,9
Bến Tre	770	5569	7,2
Trà Vinh	622	5245	8,4
Vĩnh Long	827	5171	6,3
Đồng Tháp	827	6479	7,8
An Giang	936	7083	7,6
Kiên Giang	866	7767	9,0
Cần Thơ	1176	7917	6,7
Hậu Giang	831	6247	7,5
Sóc Trăng	821	6375	7,8
Bạc Liêu	708	5088	7,2
Cà Mau	718	5923	8,3

**352** Thu nhập bình quân của lao động làm công ăn lương  
trong khu vực Nhà nước phân theo ngành kinh tế  
*Average income of employed workers in State sector  
by kinds of economic activity*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2010	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3259,5</b>	<b>5495,6</b>	<b>5695,3</b>	<b>5989,9</b>	<b>6357,4</b>
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản <i>Agriculture, forestry and fishing</i>	3125,2	4942,9	4545,2	4556,4	5264,6
Khai khoáng - <i>Mining and quarrying</i>	4453,2	6919,2	7407,5	7240,9	7441,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo - <i>Manufacturing</i>	3280,0	5426,8	5797,2	6352,1	6816,6
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí <i>Electricity, gas, steam and air conditioning supply</i>	5551,4	6135,6	6743,4	7127,5	7187,6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - <i>Water supply, sewerage, waste management and remediation activities</i>	3794,4	4904,7	5199,7	5545,2	5995,8
Xây dựng - <i>Construction</i>	3122,5	6575,9	7181,4	8549,2	8555,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - <i>Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles</i>	3357,0	5866,3	6861,1	6862,8	7100,3
Vận tải, kho bãi - <i>Transportation and storage</i>	4296,4	6502,1	7217,2	8028,1	8442,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống <i>Accommodation and food service activities</i>	3387,4	5163,7	5648,0	6106,2	5895,6
Thông tin và truyền thông - <i>Information and communication</i>	5104,5	6007,5	6445,4	7127,0	7714,5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm <i>Financial, banking and insurance activities</i>	6380,6	7733,1	7217,1	7876,8	8477,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản <i>Real estate activities</i>	4365,8	8404,5	6223,6	6913,0	7644,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ <i>Professional, scientific and technical activities</i>	3542,7	6491,8	5853,1	6925,6	7638,9
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ <i>Administrative and support service activities</i>	3344,6	5528,5	5039,7	5099,2	6183,9
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - <i>Activities of Communist Party, socio-political organizations; public administration and defence; compulsory security</i>	2536,1	4965,4	5200,9	5578,9	5840,6
Giáo dục và đào tạo - <i>Education and training</i>	2980,0	5502,5	5729,6	5763,5	6202,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội <i>Human health and social work activities</i>	3104,6	5515,0	5486,3	5918,8	6269,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí <i>Arts, entertainment and recreation</i>	2946,5	5025,9	5353,0	5552,5	6230,8
Hoạt động dịch vụ khác - <i>Other service activities</i>	2524,4	3639,2	4229,6	4363,3	3746,8

**Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard 829**

## 353 Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (hệ số GINI) Index of income inequality distribution (GINI index)

	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CHUNG - GENERAL</b>	<b>0,434</b>	<b>0,433</b>	<b>0,424</b>	<b>0,430</b>	<b>0,431</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	0,404	0,402	0,385	0,397	0,391
Nông thôn - <i>Rural</i>	0,385	0,395	0,399	0,398	0,408
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	0,411	0,408	0,393	0,407	0,401
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	0,401	0,406	0,411	0,416	0,433
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	0,381	0,385	0,384	0,385	0,393
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	0,405	0,408	0,397	0,408	0,439
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	0,410	0,414	0,391	0,397	0,387
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	0,395	0,398	0,403	0,395	0,405

## 830 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

**354** Chi tiêu bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành  
phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng  
*Monthly average expenditure per capita at current prices  
by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>792</b>	<b>1211</b>	<b>1603</b>	<b>1888</b>	<b>2157</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1245	1828	2288	2613	3059
Nông thôn - <i>Rural</i>	619	950	1315	1557	1735
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	825	1438	1897	2241	2528
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	558	866	1195	1538	1655
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	624	1015	1406	1647	1809
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	671	971	1483	1660	1766
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1381	1724	2145	2410	3018
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	709	1058	1363	1602	1872

**355** Chi tiêu bình quân đầu người một tháng năm 2016  
theo giá hiện hành phân theo khoản chi,  
theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average expenditure per capita in 2016 at current prices  
by type of expenditure, by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Tổng chi tiêu <i>Total expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			Chi tiêu khác <i>Others</i>
		Chi cho đời sống <i>Living expenditure</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
			Chi ăn, uống, hút <i>Eating, drinking &amp; smoking expenditure</i>	Chi không phải ăn, uống, hút <i>Non eating, drinking &amp; smoking expenditure</i>	
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>2157</b>	<b>2016</b>	<b>1027</b>	<b>989</b>	<b>141</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i></b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	3059	2886	1404	1482	173
Nông thôn - <i>Rural</i>	1735	1609	851	758	126
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2528	2364	1151	1213	164
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1655	1551	824	727	104
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1809	1685	918	767	124
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1766	1620	828	792	146
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	3018	2846	1415	1431	172
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1872	1741	888	853	131

**832** Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*

# 356 Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

*Monthly average living expenditure per capita at current prices by residence and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>705</b>	<b>1139</b>	<b>1503</b>	<b>1763</b>	<b>2016</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	1115	1726	2161	2461	2886
Nông thôn - <i>Rural</i>	548	891	1226	1444	1609
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	725	1343	1764	2082	2364
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	500	815	1119	1441	1551
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	559	958	1326	1537	1685
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	606	915	1366	1537	1620
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1240	1640	2036	2282	2846
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	624	988	1273	1484	1741

**357** Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016  
theo giá hiện hành phân theo 5 nhóm thu nhập, thành thị,  
nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng  
*Monthly average living expenditure per capita in 2016  
at current prices by income quintile, by residence,  
by sex of household head and by region*

Nghìn đồng - *Thous. dong*s

	Bình quân chung <i>General average</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
		Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
<b>CẢ NƯỚC - <i>WHOLE COUNTRY</i></b>	<b>2016</b>	<b>896</b>	<b>1318</b>	<b>1685</b>	<b>2204</b>	<b>3534</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn <i>By residence</i></b>						
Thành thị - <i>Urban</i>	2886	1375	1988	2520	3229	4632
Nông thôn - <i>Rural</i>	1609	834	1154	1491	1782	2576
<b>Phân theo giới tính chủ hộ <i>By sex of household head</i></b>						
Nam - <i>Male</i>	1949	888	1282	1650	2169	3369
Nữ - <i>Female</i>	2257	973	1449	1846	2409	4079
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>						
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	2364	1228	1651	2026	2554	4040
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	1551	683	1083	1281	1690	2828
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	1685	829	1266	1544	1954	3069
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	1620	596	931	1395	2049	3055
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	2846	1577	1914	2552	3088	4368
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1741	1016	1324	1582	1969	2760



## 358 Chênh lệch chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng năm 2016 giữa nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất theo giá hiện hành phân theo thành thị, nông thôn, giới tính chủ hộ và theo vùng

*Difference between the highest income quintile and the lowest income quintile on monthly average living expenditure per capita in 2016 at current prices by residence, by sex of household head and by region*

	Chi tiêu cho đời sống bình quân đầu người một tháng (Nghìn đồng) <i>Monthly average living expenditure per capita (Thous. dongs)</i>		Nhóm thu nhập cao nhất so với nhóm thu nhập thấp nhất (Lần)
	Nhóm thu nhập thấp nhất <i>The lowest income quintile</i>	Nhóm thu nhập cao nhất <i>The highest income quintile</i>	<i>The highest income quintile compared with the lowest income quintile (Time)</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>896</b>	<b>3534</b>	<b>3,9</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>			
Thành thị - <i>Urban</i>	1375	4632	3,4
Nông thôn - <i>Rural</i>	834	2576	3,1
<b>Phân theo giới tính chủ hộ</b> <i>By sex of household head</i>			
Nam - <i>Male</i>	888	3369	3,8
Nữ - <i>Female</i>	973	4079	4,2
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>			
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	1228	4040	3,3
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	683	2828	4,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	829	3069	3,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	596	3055	5,1
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	1577	4368	2,8
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	1016	2760	2,7

# 359 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng

## Poverty rate by residence and by region

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <sup>(*)</sup> According to the Government's poverty line <sup>(*)</sup>					Theo chuẩn nghèo đa chiều <sup>(**)</sup> According to multidimensions poverty rate <sup>(**)</sup>	
	2010	2013	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>14,2</b>	<b>9,8</b>	<b>8,4</b>	<b>7,0</b>	<b>5,8</b>	<b>9,2</b>	<b>7,9</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>							
Thành thị - Urban	6,9	3,7	3,0	2,5	2,0	3,5	2,7
Nông thôn - Rural	17,4	12,7	10,8	9,2	7,5	11,8	10,8
<b>Phân theo vùng - By region</b>							
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	8,3	4,9	4,0	3,2	2,4	3,1	2,6
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	29,4	21,9	18,4	16,0	13,8	23,0	21,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	20,4	14,0	11,8	9,8	8,0	11,6	10,2
Tây Nguyên - Central Highlands	22,2	16,2	13,8	11,3	9,1	18,5	17,1
Đông Nam Bộ - South East	2,3	1,1	1,0	0,7	0,6	1,0	0,9
Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta	12,6	9,2	7,9	6,5	5,2	8,6	7,4

(\*) Chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 tính theo thu nhập bình quân 1 người 1 tháng của hộ gia đình được cập nhật theo chỉ số giá tiêu dùng như sau: Năm 2010 là 400 nghìn đồng đối với khu vực nông thôn và 500 nghìn đồng đối với khu vực thành thị; tương tự, năm 2013 là 570 nghìn đồng và 710 nghìn đồng; năm 2014 là 605 nghìn đồng và 750 nghìn đồng; năm 2015 là 615 nghìn đồng và 760 nghìn đồng; năm 2016 là 630 nghìn đồng và 780 nghìn đồng.

(\*\*) The Government's poverty line for 2011-2015 period is calculated by monthly average income per capita of household which is updated by CPI as follows: 400 thousand dong for rural areas and 500 thousand dong for urban areas in 2010; 570 thousand dong and 710 thousand dong in 2013; 605 thousand dong and 750 thousand dong in 2014; 615 thousand dong and 760 thousand dong in 2015 and 630 thousand dong and 780 thousand dong in 2016, respectively.

(\*\*\*) Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định như sau:

- Khu vực nông thôn: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 700 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 700 nghìn đồng đến 1.000 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 725 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 725 nghìn đồng đến 1.035 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.
- Khu vực thành thị: Năm 2016 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 900 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 900 nghìn đồng đến 1.300 nghìn đồng; tương tự năm 2017 có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ 935 nghìn đồng trở xuống hoặc có thu nhập bình quân đầu người/tháng trên 935 nghìn đồng đến 1.350 nghìn đồng và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên.

(\*\*\*) Multi-dimensional poverty household is defined as follows:

- For rural area: Monthly average income per capita as 700 thousand dong and below or between over 700 thousand dong and 1,000 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 725 thousand dong and below or between over 725 thousand dong and 1,035 thousand dong in 2017 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.
- For urban area: Monthly average income per capita as 900 thousand dong and below or between over 900 thousand dong and 1,300 thousand dong in 2016; monthly average income per capita as 935 thousand dong and below or between over 935 thousand dong and 1,350 thousand dong in 2017 and is deprived of at least 3 indicators measuring deprivation of access to basic social services.

## 836 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

# 360 Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương

## Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <sup>(*)</sup> According to the Government's poverty line <sup>(*)</sup>				Theo chuẩn nghèo đa chiều <sup>(**)</sup> According to multidimensions poverty rate <sup>(**)</sup>	
	2010	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>14,2</b>	<b>8,4</b>	<b>7,0</b>	<b>5,8</b>	<b>9,2</b>	<b>7,9</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>8,3</b>	<b>4,0</b>	<b>3,2</b>	<b>2,4</b>	<b>3,1</b>	<b>2,6</b>
Hà Nội	5,3	2,3	1,8	1,3	1,4	1,3
Vĩnh Phúc	10,4	4,9	3,7	2,9	5,1	4,5
Bắc Ninh	7,0	2,6	2,1	1,6	1,9	1,4
Quảng Ninh	8,0	4,1	4,0	3,7	4,3	3,8
Hải Dương	10,8	4,7	3,5	2,3	3,6	3,1
Hải Phòng	6,5	3,8	2,9	2,1	2,1	1,9
Hưng Yên	11,1	4,7	3,5	2,6	4,2	3,7
Thái Bình	10,7	5,6	4,6	3,7	4,7	4,0
Hà Nam	12,0	6,6	5,5	4,4	4,9	4,1
Nam Định	10,0	4,7	3,8	3,0	4,2	3,6
Ninh Bình	12,2	6,6	5,5	4,3	4,5	3,9
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>29,4</b>	<b>18,4</b>	<b>16,0</b>	<b>13,8</b>	<b>23,0</b>	<b>21,0</b>
Hà Giang	50,0	28,2	24,2	20,8	39,8	36,9
Cao Bằng	38,1	27,0	24,4	21,9	37,3	34,9
Bắc Kạn	32,1	19,0	17,1	15,8	29,7	27,7
Tuyên Quang	28,8	18,6	14,7	12,0	22,0	19,6
Lào Cai	40,0	25,3	21,4	18,1	26,4	23,9
Yên Bái	26,5	21,4	19,7	17,5	26,1	23,6
Thái Nguyên	19,0	11,1	9,1	7,1	7,8	7,4
Lạng Sơn	27,5	18,0	16,2	14,5	23,5	20,6
Bắc Giang	19,2	9,8	7,9	6,3	6,4	5,4
Phú Thọ	19,2	9,7	8,0	6,3	10,3	9,2
Điện Biên	50,8	33,0	29,1	26,1	53,9	50,2
Lai Châu	50,2	35,3	31,5	27,9	44,3	41,6
Sơn La	37,9	25,5	22,6	20,0	42,8	41,0
Hòa Bình	30,8	18,3	15,7	13,4	17,8	15,4

# 360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <sup>(*)</sup> According to the Government's poverty line <sup>(*)</sup>				Theo chuẩn nghèo đa chiều <sup>(**)</sup> According to multidimensions poverty rate <sup>(**)</sup>	
	2010	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>20,4</b>	<b>11,8</b>	<b>9,8</b>	<b>8,0</b>	<b>11,6</b>	<b>10,2</b>
Thanh Hoá	25,4	14,5	12,0	9,6	11,9	10,9
Nghệ An	24,8	14,4	12,3	10,4	17,7	16,4
Hà Tĩnh	26,1	15,6	13,3	11,0	12,5	10,9
Quảng Bình	25,2	14,5	12,5	10,6	13,7	12,1
Quảng Trị	25,1	13,1	10,7	9,1	16,1	14,3
Thừa Thiên - Huế	12,8	6,0	4,7	3,7	7,3	6,5
Đà Nẵng	5,1	1,2	0,8	0,5	1,5	1,2
Quảng Nam	24,0	13,0	10,6	8,4	13,7	12,6
Quảng Ngãi	22,8	12,9	11,0	9,2	13,7	12,2
Bình Định	16,0	10,7	9,1	7,5	8,0	6,9
Phú Yên	19,0	12,5	9,3	6,4	9,9	8,8
Khánh Hoà	9,5	6,2	5,0	3,8	5,9	5,0
Ninh Thuận	19,0	9,9	8,2	6,5	13,4	12,6
Bình Thuận	10,1	5,3	3,8	2,3	4,4	3,6
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>22,2</b>	<b>13,8</b>	<b>11,3</b>	<b>9,1</b>	<b>18,5</b>	<b>17,1</b>
Kon Tum	31,9	19,0	16,5	14,2	34,0	31,9
Gia Lai	25,9	18,1	15,7	13,5	30,2	27,5
Đắk Lắk	21,9	12,6	10,0	7,3	15,4	13,5
Đắk Nông	28,3	18,4	15,7	12,8	17,1	14,8
Lâm Đồng	13,1	7,8	6,0	4,5	8,1	6,9
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>2,3</b>	<b>1,0</b>	<b>0,7</b>	<b>0,6</b>	<b>1,0</b>	<b>0,9</b>
Bình Phước	9,4	6,7	6,0	5,1	6,7	6,0
Tây Ninh	6,0	2,9	2,1	1,5	2,5	2,2
Bình Dương	0,5	0,03	0,01	0,01	1,1	0,9
Đồng Nai	3,7	1,2	0,8	0,5	0,8	0,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	6,8	1,3	0,7	0,8	1,3	1,1
TP. Hồ Chí Minh	0,3	0,01	0,005		0,2	0,1

# 360 (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ nghèo phân theo địa phương (Cont.) Poverty rate by province

%

	Theo chuẩn nghèo của Chính phủ <sup>(*)</sup> <i>According to the Government's poverty line<sup>(*)</sup></i>				Theo chuẩn nghèo đa chiều <sup>(**)</sup> <i>According to multidimensions poverty rate<sup>(**)</sup></i>	
	2010	2014	2015	2016	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>Đồng bằng sông Cửu Long</b> <b>Mekong River Delta</b>	<b>12,6</b>	<b>7,9</b>	<b>6,5</b>	<b>5,2</b>	<b>8,6</b>	<b>7,4</b>
Long An	7,5	5,4	5,0	4,2	4,8	4,0
Tiền Giang	10,6	7,1	6,3	5,3	5,7	4,7
Bến Tre	15,4	10,2	8,6	7,1	10,1	8,7
Trà Vinh	23,2	13,9	12,0	10,0	13,9	12,0
Vĩnh Long	9,5	6,3	5,4	4,3	9,3	7,9
Đồng Tháp	14,4	8,6	7,2	5,8	8,0	6,9
An Giang	9,2	5,0	3,9	2,7	7,6	6,8
Kiên Giang	9,3	4,5	3,6	2,7	8,2	7,1
Cần Thơ	7,2	4,5	3,1	1,7	4,6	3,9
Hậu Giang	17,3	12,4	9,9	7,7	10,7	9,4
Sóc Trăng	22,1	15,6	12,0	8,7	10,2	8,7
Bạc Liêu	13,3	9,5	8,4	6,9	13,3	11,5
Cà Mau	12,3	5,7	4,7	4,0	11,9	10,1

(\*), (\*\*) Xem ghi chú ở Biểu 359 - See note at Table 359.

**361** **Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu**  
 **bình quân đầu người một tháng phân theo mặt hàng**  
*Average monthly consumption of some main goods per capita*  
*by goods*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2008	2010	2012	2014	2016
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	11,0	9,7	9,6	9,0	8,8
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	0,9	1,1	1,0	1,0	1,1
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	1,4	1,8	1,8	1,9	2,1
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,3	0,3	0,3	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,4	1,4	1,5	1,4	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	2,9	3,6	3,6	3,7	4,2
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,4	0,5	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,5	0,6	0,5	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,7	0,9	0,9	0,9	1,0
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,6	0,7	0,6	1,2	1,3
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	2,3	2,3	2,1	1,9	1,8
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,0	0,9	0,9	0,9

**840** **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

**362** Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người  
một tháng năm 2016 phân theo thành thị, nông thôn  
*Average monthly expenditure on some main goods per capita  
in 2016 by residence*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
			Thành thị <i>Urban</i>	Nông thôn <i>Rural</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,8	6,8	9,7
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,1	1,0
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,1	2,2	2,1
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,3	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,5	1,5
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,2	4,4	4,0
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,6	0,6
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,0	1,0	0,9
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,3	2,1	1,0
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	2,0	1,7
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	1,2	0,8

## 363 Mức tiêu dùng một số mặt hàng chủ yếu bình quân đầu người một tháng năm 2016 phân theo 5 nhóm thu nhập

*Average monthly expenditure on some main goods per capita in 2016 by income quintile*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	Chung <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>				
			Nhóm 1 <i>Quintile 1</i>	Nhóm 2 <i>Quintile 2</i>	Nhóm 3 <i>Quintile 3</i>	Nhóm 4 <i>Quintile 4</i>	Nhóm 5 <i>Quintile 5</i>
Gạo - <i>Rice</i>	Kg	8,8	10,9	9,5	8,8	7,9	7,4
Lương thực khác (quy gạo) <i>Other foods (in rice equivalence)</i>	Kg	1,1	1,3	0,8	0,9	1,0	1,2
Thịt các loại - <i>Meat of all kinds</i>	Kg	2,1	1,4	1,8	2,1	2,3	2,7
Mỡ, dầu ăn - <i>Grease, oil</i>	Kg	0,4	0,3	0,3	0,4	0,4	0,4
Tôm, cá - <i>Shrimp, fish</i>	Kg	1,5	1,2	1,5	1,6	1,5	1,6
Trứng gia cầm - <i>Egg</i>	Quả - <i>Piece</i>	4,2	2,9	3,9	4,3	4,5	4,9
Đậu phụ - <i>Tofu</i>	Kg	0,5	0,4	0,4	0,5	0,5	0,5
Đường, mật, sữa, bánh, mứt kẹo <i>Sugar, molasses, milk, cake, candy, candied fruits</i>	Kg	0,6	0,4	0,5	0,6	0,6	0,7
Nước mắm, nước chấm <i>Fish sauce and dipping sauce</i>	Lít - <i>Litre</i>	0,3	0,2	0,3	0,3	0,3	0,3
Chè, cà phê - <i>Tea, coffee</i>	Kg	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Rượu, bia - <i>Wine, beer</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,0	0,7	0,7	0,8	1,1	1,3
Đồ uống khác - <i>Other drink</i>	Lít - <i>Litre</i>	1,3	0,4	1,0	1,3	1,6	2,1
Đỗ các loại - <i>Bean of all kinds</i>	Kg	0,1	0,0	0,1	0,1	0,1	0,1
Lạc, vừng - <i>Peanut, sesame seed</i>	Kg	0,1	0,0	0,0	0,1	0,1	0,1
Rau - <i>Vegetable</i>	Kg	1,8	1,2	1,6	1,8	2,0	2,3
Quả - <i>Fruit</i>	Kg	0,9	0,5	0,7	0,8	1,0	1,4

842 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - *Health, Culture, Sport and Living standard*



# 364 Tỷ lệ hộ có nguồn nước hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng<sup>(\*)</sup>

Percentage of household having hygienic water by residence and by region<sup>(\*)</sup>

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>92,1</b>	<b>90,5</b>	<b>91,0</b>	<b>93,0</b>	<b>93,4</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	97,6	97,7	98,1	98,3	99,0
Nông thôn - <i>Rural</i>	89,9	87,4	87,9	90,6	90,8
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,2	98,6	99,5	99,2	99,4
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	89,3	80,2	67,0	81,3	81,3
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	93,4	91,0	93,3	93,8	93,1
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	85,8	82,8	92,0	85,5	87,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,2	98,1	99,8	99,0	98,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	80,6	81,6	85,5	89,1	91,5

<sup>(\*)</sup> Nguồn nước dùng cho ăn uống hợp vệ sinh bao gồm: Nước máy, nước mua, nước giếng khơi/xây/khoan có bơm, nước suối có lọc và nước mưa.

<sup>(\*)</sup> Sources of hygienic drinking water consist of running water, buying water, hand dug/constructed/drilled with pump wells, filtered spring water and rain water.

**365** Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>  
*Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province<sup>(\*)</sup>*

%

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>86,55</b>	<b>86,54</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>91,64</b>	<b>89,67</b>
Hà Nội	96,00	96,00
Vĩnh Phúc	61,01	61,10
Bắc Ninh	80,00	83,80
Quảng Ninh	90,00	92,26
Hải Dương	90,88	90,88
Hải Phòng	97,00	97,00
Hưng Yên	56,52	56,50
Thái Bình	98,00	97,27
Hà Nam	90,00	90,00
Nam Định	91,87	89,04
Ninh Bình	83,59	83,39
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>80,49</b>	<b>82,85</b>
Hà Giang	66,21	74,41
Cao Bằng	85,58	85,81
Bắc Kạn	77,72	83,41
Tuyên Quang	86,03	81,07
Lào Cai	89,90	90,55
Yên Bái	62,81	78,19
Thái Nguyên	71,00	71,00
Lạng Sơn	88,46	92,31
Bắc Giang	82,38	82,38
Phú Thọ	88,69	85,20
Điện Biên	80,00	80,00
Lai Châu	90,29	91,18
Sơn La	91,50	91,50
Hòa Bình	88,92	88,93
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>79,12</b>	<b>78,97</b>
Thanh Hóa	76,66	78,12
Nghệ An	72,85	60,83
Hà Tĩnh	73,13	73,13
Quảng Bình	40,81	38,63
Quảng Trị	91,60	90,60
Thừa Thiên - Huế	97,09	95,83

**844** Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

**365** (Tiếp theo) Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>  
(Cont.) Percentage of urban population provided with clean water by centralized water supply system by province<sup>(\*)</sup>

%

	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Đà Nẵng	97,50	97,50
Quảng Nam	40,69	54,45
Quảng Ngãi	74,88	74,88
Bình Định	84,18	82,14
Phú Yên	71,69	76,07
Khánh Hòa	87,73	87,73
Ninh Thuận	95,50	95,46
Bình Thuận	80,68	83,87
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>62,29</b>	<b>64,93</b>
Kon Tum	50,66	50,16
Gia Lai	38,24	46,50
Đắk Lắk	76,90	78,28
Đắk Nông	83,36	86,33
Lâm Đồng	67,80	67,80
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>91,93</b>	<b>92,46</b>
Bình Phước	38,81	34,03
Tây Ninh	37,48	51,01
Bình Dương	98,92	98,93
Đồng Nai	99,00	99,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	98,19	98,29
TP. Hồ Chí Minh	92,40	90,00
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>85,83</b>	<b>86,24</b>
Long An	98,65	98,20
Tiền Giang	98,48	97,38
Bến Tre	87,93	87,87
Trà Vinh	82,91	86,86
Vĩnh Long	91,60	91,60
Đồng Tháp	95,88	97,03
An Giang	98,00	94,03
Kiên Giang	83,56	83,56
Cần Thơ	79,09	86,87
Hậu Giang	80,56	80,56
Sóc Trăng	79,97	79,97
Bạc Liêu	89,00	95,00
Cà Mau	94,97	94,52

<sup>(\*)</sup> Nước sạch là nước máy được các nhà máy sản xuất nước máy sản xuất và cung cấp cho người dân, đạt tiêu chuẩn quy định của Bộ Xây dựng.

<sup>(\*)</sup> Clear water is running water which is produced and supplied to citizens by water factory and reaches clean water standard of Ministry of Construction.

**366** Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng<sup>(\*)</sup>  
*Percentage of household using hygienic latrine by residence and by region<sup>(\*)</sup>*

	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>65,0</b>	<b>75,7</b>	<b>77,4</b>	<b>80,1</b>	<b>83,3</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	90,2	93,8	93,7	94,6	96,2
Nông thôn - <i>Rural</i>	55,2	67,1	70,0	73,6	77,0
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	84,5	89,6	91,4	96,4	97,8
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	49,2	60,8	60,0	61,8	67,6
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	67,9	81,9	83,0	82,2	84,0
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	49,2	62,1	65,2	61,9	63,3
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	87,5	92,0	92,5	95,6	97,1
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	35,2	47,6	53,3	60,4	67,3

<sup>(\*)</sup> Hố xí hợp vệ sinh bao gồm: Tự hoại, bán tự hoại, thấm dội nước, hai ngăn và cải tiến có ống thông hơi.

- Năm 2008 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ.

- Năm 2010, 2012, 2014 và 2016 là tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ có hố xí.

<sup>(†)</sup> *Hygienic toilets include flush toilet with septic tank, sewage pipe, pour flush toilet, sulabh, double vault compost latrine and ventilated improved pit latrine.*

- *In 2008, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household.*

- *In 2010, 2012, 2014 and 2016, it is percentage of households using hygienic latrines in total of household having latrines.*

# 367 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo thành thị, nông thôn và theo vùng<sup>(\*)</sup>

Percentage of household using electricity by residence and by region <sup>(\*)</sup>

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>97,6</b>	<b>97,2</b>	<b>97,6</b>	<b>98,3</b>	<b>98,8</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b>					
<b>By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,6	99,8	99,8	99,8
Nông thôn - <i>Rural</i>	96,8	96,2	96,6	97,6	98,3
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,7	99,7	99,9	99,9	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	91,1	91,1	90,7	93,0	94,8
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,9	97,3	97,6	98,3	98,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	96,9	96,8	97,5	98,2	98,9
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	98,7	98,9	99,3	99,3	99,7
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	97,0	96,6	97,8	99,1	99,6

<sup>(\*)</sup> Chỉ tính số hộ sử dụng điện lưới.

<sup>(\*)</sup> Only for households using national electricity network.

## 368 Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương

Percentage of household using electricity by province

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>97,6</b>	<b>97,2</b>	<b>97,6</b>	<b>98,3</b>	<b>98,8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>99,7</b>	<b>99,7</b>	<b>99,9</b>	<b>99,9</b>	<b>99,9</b>
Hà Nội	99,7	99,9	100,0	99,9	99,9
Vĩnh Phúc	100,0	99,6	100,0	100,0	100,0
Bắc Ninh	99,9	100,0	99,9	100,0	100,0
Quảng Ninh	97,7	99,2	100,0	99,9	100,0
Hải Dương	99,9	99,2	99,9	99,7	100,0
Hải Phòng	100,0	99,9	99,9	99,8	99,8
Hung Yên	99,7	99,6	99,7	99,9	100,0
Thái Bình	99,8	100,0	99,9	100,0	100,0
Hà Nam	99,7	99,8	100,0	99,9	100,0
Nam Định	99,6	99,6	99,9	99,8	100,0
Ninh Bình	99,6	99,9	100,0	100,0	100,0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b>					
<b>Northern midlands and mountain areas</b>	<b>91,1</b>	<b>91,1</b>	<b>90,7</b>	<b>93,0</b>	<b>94,8</b>
Hà Giang	86,4	81,8	78,3	77,7	90,8
Cao Bằng	76,0	80,2	81,7	82,3	82,2
Bắc Kạn	95,3	87,7	90,2	88,4	95,3
Tuyên Quang	99,4	88,5	97,0	96,1	96,5
Lào Cai	79,6	85,6	91,2	89,2	93,4
Yên Bái	83,7	90,8	91,7	93,2	92,8
Thái Nguyên	98,5	99,9	99,9	100,0	99,9
Lạng Sơn	91,0	92,2	86,3	89,0	96,0
Bắc Giang	99,5	99,5	99,2	100,0	99,9
Phú Thọ	99,7	97,5	97,4	99,0	99,8
Điện Biên	71,5	76,1	75,5	84,5	80,5
Lai Châu	53,1	69,4	55,8	72,6	89,1
Sơn La	79,3	79,0	73,8	90,2	88,0
Hoà Bình	99,1	99,3	99,6	97,1	99,8
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b>					
<b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>98,9</b>	<b>97,3</b>	<b>97,6</b>	<b>98,3</b>	<b>98,6</b>
Thanh Hoá	99,1	97,2	98,2	97,1	98,7
Nghệ An	98,0	93,0	92,6	97,0	94,5
Hà Tĩnh	99,5	99,9	99,9	100,0	100,0
Quảng Bình	99,9	99,7	99,5	100,0	99,9
Quảng Trị	99,5	98,0	95,7	99,1	99,6
Thừa Thiên - Huế	99,2	99,6	99,3	98,8	100,0

## 848 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

**368** (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt phân theo địa phương  
(Cont.) Percentage of household using electricity by province

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
Đà Nẵng	100,0	100,0	100,0	99,8	100,0
Quảng Nam	99,1	94,3	95,6	100,0	99,7
Quảng Ngãi	97,4	95,2	98,1	95,2	99,7
Bình Định	99,0	99,7	99,7	99,5	99,6
Phú Yên	99,5	99,8	99,3	99,8	99,1
Khánh Hoà	99,4	99,0	99,7	99,9	99,7
Ninh Thuận	98,7	98,6	99,0	98,8	99,6
Bình Thuận	98,8	97,2	97,4	96,7	97,3
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>96,9</b>	<b>96,8</b>	<b>97,5</b>	<b>98,2</b>	<b>98,9</b>
Kon Tum	99,3	96,8	99,8	98,8	98,5
Gia Lai	98,3	99,5	99,3	99,3	98,3
Đắk Lắk	94,7	94,1	95,0	96,5	99,3
Đắk Nông	96,0	95,1	96,5	99,3	98,2
Lâm Đồng	97,9	98,6	98,5	98,9	99,3
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>98,7</b>	<b>98,9</b>	<b>99,3</b>	<b>99,3</b>	<b>99,7</b>
Bình Phước	97,5	94,6	96,3	98,4	99,0
Tây Ninh	98,3	98,6	99,7	99,9	99,8
Bình Dương	99,7	99,2	99,9	99,6	99,9
Đồng Nai	94,8	97,8	98,3	98,3	99,7
Bà Rịa - Vũng Tàu	99,9	99,0	99,9	99,7	99,6
TP. Hồ Chí Minh	99,9	99,8	99,9	99,6	99,8
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>97,0</b>	<b>96,6</b>	<b>97,8</b>	<b>99,1</b>	<b>99,6</b>
Long An	98,8	99,2	99,3	99,6	99,7
Tiền Giang	99,8	99,9	100,0	100,0	100,0
Bến Tre	96,9	97,7	98,9	99,8	99,6
Trà Vinh	97,9	93,5	95,3	97,5	99,3
Vĩnh Long	98,3	98,1	99,4	99,2	99,6
Đồng Tháp	98,2	98,9	99,1	99,4	99,8
An Giang	94,9	93,2	96,1	99,3	99,5
Kiên Giang	94,0	90,0	92,5	95,7	99,2
Cần Thơ	98,0	99,7	99,7	99,6	99,7
Hậu Giang	98,5	98,6	98,9	99,8	99,1
Sóc Trăng	95,8	94,1	96,2	98,3	99,3
Bạc Liêu	98,8	97,7	99,7	99,8	100,0
Cà Mau	92,3	97,8	99,0	99,7	99,7

## 369 Tỷ lệ hộ có đồ dùng lâu bền phân theo thành thị, nông thôn, vùng và theo 5 nhóm thu nhập

*Percentage of households having durable goods by residence, by region and by income quintile*

	%				
	2008	2010	2012	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>99,0</b>	<b>98,4</b>	<b>99,4</b>	<b>99,7</b>	<b>99,7</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - <i>Urban</i>	99,6	99,2	99,8	99,9	99,9
Nông thôn - <i>Rural</i>	98,7	98,1	99,3	99,6	99,6
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	99,5	99,2	99,7	100,0	99,9
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	97,2	96,7	98,4	99,0	99,0
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	98,6	97,8	99,5	99,6	99,7
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	98,3	98,2	98,4	98,9	98,5
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	99,5	99,6	99,9	100,0	99,9
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	99,6	98,3	99,7	99,9	100,0
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile</b>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	96,6	93,9	97,8	98,7	98,5
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	99,0	98,7	99,7	99,9	99,8
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	99,5	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	99,7	99,6	99,8	99,9	99,9
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	99,8	99,8	99,9	100,0	100,0

## 850 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard



# 370 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà, phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập

Percentage of households having house in 2016 by type of house, by residence, by region and by income quintile

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>100,0</b>	<b>49,7</b>	<b>42,5</b>	<b>5,2</b>	<b>2,6</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn - By residence</b>					
Thành thị - Urban	100,0	47,8	49,9	1,7	0,6
Nông thôn - Rural	100,0	50,6	39,0	6,9	3,5
<b>Phân theo vùng - By region</b>					
Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta	100,0	92,9	6,9	0,1	0,1
Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas	100,0	49,0	34,3	10,6	6,1
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas	100,0	67,4	28,1	2,8	1,7
Tây Nguyên - Central Highlands	100,0	18,0	76,0	5,3	0,7
Đông Nam Bộ - South East	100,0	18,0	79,9	1,3	0,8
Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta	100,0	9,2	69,3	14,7	6,8
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập - By income quintile</b>					
Nhóm 1 - Quintile 1	100,0	40,3	38,1	13,5	8,1
Nhóm 2 - Quintile 2	100,0	47,5	40,9	8,1	3,5
Nhóm 3 - Quintile 3	100,0	50,9	43,2	4,3	1,6
Nhóm 4 - Quintile 4	100,0	51,1	46,0	2,0	0,9
Nhóm 5 - Quintile 5	100,0	55,3	43,1	1,2	0,4

# 371 Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương

Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>100,0</b>	<b>49,7</b>	<b>42,5</b>	<b>5,2</b>	<b>2,6</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>100,0</b>	<b>92,9</b>	<b>6,9</b>	<b>0,1</b>	<b>0,1</b>
Hà Nội	100,0	91,8	8,1	0,1	
Vĩnh Phúc	100,0	88,7	11,2	0,1	
Bắc Ninh	100,0	90,2	9,7	0,1	
Quảng Ninh	100,0	93,1	4,6	1,5	0,8
Hải Dương	100,0	95,1	4,9		
Hải Phòng	100,0	84,7	15,3		
Hưng Yên	100,0	95,9	4,1		
Thái Bình	100,0	96,5	3,4		0,1
Hà Nam	100,0	94,7	5,0	0,3	
Nam Định	100,0	96,5	3,4	0,1	
Ninh Bình	100,0	97,1	2,9	0,0	
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>100,0</b>	<b>49,0</b>	<b>34,3</b>	<b>10,6</b>	<b>6,1</b>
Hà Giang	100,0	25,6	39,4	20,8	14,2
Cao Bằng	100,0	46,3	42,9	7,2	3,6
Bắc Kạn	100,0	30,9	47,6	16,9	4,6
Tuyên Quang	100,0	39,1	28,2	16,6	16,1
Lào Cai	100,0	27,5	40,5	24,8	7,2
Yên Bái	100,0	16,9	48,5	22,3	12,3
Thái Nguyên	100,0	70,0	24,0	2,5	3,5
Lạng Sơn	100,0	52,4	32,1	12,3	3,2
Bắc Giang	100,0	83,5	14,8	1,7	
Phú Thọ	100,0	60,3	31,8	4,6	3,3
Điện Biên	100,0	21,0	56,7	9,2	13,1
Lai Châu	100,0	21,6	51,8	20,4	6,2
Sơn La	100,0	33,4	45,9	12,8	7,9
Hoà Bình	100,0	60,7	31,8	5,6	1,9
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>100,0</b>	<b>67,4</b>	<b>28,1</b>	<b>2,8</b>	<b>1,7</b>
Thanh Hoá	100,0	81,1	11,1	5,0	2,8
Nghệ An	100,0	80,0	11,2	4,3	4,5
Hà Tĩnh	100,0	82,2	12,7	4,2	0,9
Quảng Bình	100,0	87,6	11,0	1,1	0,3
Quảng Trị	100,0	60,7	34,5	3,5	1,3
Thừa Thiên - Huế	100,0	56,9	41,2	1,1	0,8

**371** (Tiếp theo) Tỷ lệ hộ có nhà ở năm 2016 phân theo loại nhà và theo địa phương  
(Cont.) Percentage of households having house in 2016 by type of house and by province

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố	Nhà bán	Nhà thiếu	Nhà đơn sơ
		Permanent house	kiên cố Semi- permanent house	kiên cố Less- temporary house	Simple permanent house
Đà Nẵng	100,0	43,7	56,1	0,2	
Quảng Nam	100,0	56,1	40,4	2,2	1,3
Quảng Ngãi	100,0	78,2	18,5	2,4	0,9
Bình Định	100,0	63,8	35,1	0,8	0,3
Phú Yên	100,0	82,2	16,6	0,3	0,9
Khánh Hoà	100,0	48,7	49,9	1,1	0,3
Ninh Thuận	100,0	18,8	77,2	1,6	2,4
Bình Thuận	100,0	14,0	83,1	1,6	1,3
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>100,0</b>	<b>18,0</b>	<b>76,0</b>	<b>5,3</b>	<b>0,7</b>
Kon Tum	100,0	34,3	58,4	6,0	1,3
Gia Lai	100,0	16,5	78,6	3,6	1,3
Đắk Lắk	100,0	20,4	75,9	3,5	0,2
Đắk Nông	100,0	17,0	71,3	10,0	1,7
Lâm Đồng	100,0	10,7	82,0	7,0	0,3
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>100,0</b>	<b>18,0</b>	<b>79,9</b>	<b>1,3</b>	<b>0,8</b>
Bình Phước	100,0	7,7	84,3	6,0	2,0
Tây Ninh	100,0	7,3	84,7	3,6	4,4
Bình Dương	100,0	14,7	84,9	0,1	0,3
Đồng Nai	100,0	7,5	89,8	1,7	1,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	100,0	7,4	91,7	0,8	0,1
TP. Hồ Chí Minh	100,0	27,2	71,8	0,7	0,3
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>100,0</b>	<b>9,2</b>	<b>69,3</b>	<b>14,7</b>	<b>6,8</b>
Long An	100,0	19,7	70,7	3,5	6,1
Tiền Giang	100,0	13,1	78,5	7,1	1,3
Bến Tre	100,0	11,6	69,1	13,5	5,8
Trà Vinh	100,0	5,1	58,7	23,8	12,4
Vĩnh Long	100,0	7,5	80,0	8,5	4,0
Đồng Tháp	100,0	10,5	69,2	16,3	4,0
An Giang	100,0	8,1	64,5	24,7	2,7
Kiên Giang	100,0	3,7	61,8	18,3	16,2
Cần Thơ	100,0	8,7	77,2	11,5	2,6
Hậu Giang	100,0	2,4	76,0	9,8	11,8
Sóc Trăng	100,0	6,4	68,7	17,1	7,8
Bạc Liêu	100,0	7,3	70,4	12,5	9,8
Cà Mau	100,0	6,8	57,3	22,3	13,6

## 372 Diện tích nhà ở bình quân đầu người phân theo thành thị, nông thôn, theo vùng và theo 5 nhóm thu nhập

*Average dwelling area per capita by residence, by region and by income quintile*

	<i>m<sup>2</sup></i>				
	2008	2010	2013	2014	2016
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>16,3</b>	<b>17,9</b>	<b>19,4</b>	<b>21,4</b>	<b>22,2</b>
<b>Phân theo thành thị, nông thôn</b> <i>By residence</i>					
Thành thị - <i>Urban</i>	18,7	20,7	21,5	24,0	24,7
Nông thôn - <i>Rural</i>	15,4	16,7	18,4	20,2	21,1
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>					
Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i>	16,6	19,4	21,0	23,2	24,6
Trung du và miền núi phía Bắc <i>Northern midlands and mountain areas</i>	15,7	16,6	17,9	19,3	20,2
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung <i>North Central and Central coastal areas</i>	15,3	17,0	18,7	20,6	21,6
Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i>	14,1	15,1	16,8	18,5	19,7
Đông Nam Bộ - <i>South East</i>	18,3	18,9	20,2	22,7	22,5
Đồng bằng sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	16,8	17,9	19,2	21,4	22,2
<b>Phân theo 5 nhóm thu nhập</b> <i>By income quintile</i>					
Nhóm 1 - <i>Quintile 1</i>	11,8	12,3	13,7	14,8	15,2
Nhóm 2 - <i>Quintile 2</i>	13,7	14,7	16,5	17,9	18,4
Nhóm 3 - <i>Quintile 3</i>	15,4	16,7	18,4	20,6	20,8
Nhóm 4 - <i>Quintile 4</i>	17,7	19,8	21,0	23,0	23,6
Nhóm 5 - <i>Quintile 5</i>	23,1	25,8	27,3	30,6	30,7

**373** Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016  
phân theo loại nhà và theo địa phương  
*Average dwelling area per capita in 2016 by type of house  
and by province*

m<sup>2</sup>

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>22,2</b>	<b>24,7</b>	<b>20,8</b>	<b>14,8</b>	<b>13,8</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>24,6</b>	<b>25,0</b>	<b>19,0</b>	<b>15,4</b>	<b>17,8</b>
Hà Nội	25,8	26,2	21,1	19,2	
Vĩnh Phúc	25,3	25,7	22,5	10,0	
Bắc Ninh	28,3	28,9	22,7	21,0	
Quảng Ninh	25,8	26,3	21,2	14,5	18,5
Hải Dương	24,6	24,9	17,1		
Hải Phòng	19,1	20,1	12,8		
Hưng Yên	25,6	26,1	15,6		
Thái Bình	23,9	24,0	20,7		10,0
Hà Nam	23,9	24,3	16,3	11,7	
Nam Định	22,6	22,8	15,3	35,0	
Ninh Bình	22,4	22,5	16,7		
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>20,2</b>	<b>24,5</b>	<b>17,5</b>	<b>14,5</b>	<b>13,1</b>
Hà Giang	18,7	28,4	17,3	15,6	14,1
Cao Bằng	22,3	23,5	21,9	18,8	20,2
Bắc Kạn	21,8	25,1	22,4	16,2	14,4
Tuyên Quang	19,6	24,4	18,7	15,6	13,8
Lào Cai	20,4	34,2	17,6	13,7	11,8
Yên Bái	17,4	27,4	16,6	14,3	13,3
Thái Nguyên	23,8	25,5	20,2	21,1	15,0
Lạng Sơn	21,3	22,3	21,1	18,4	16,9
Bắc Giang	23,8	24,7	18,6	15,9	
Phú Thọ	23,9	26,8	19,4	17,9	17,2
Điện Biên	15,0	23,8	13,8	11,3	11,1
Lai Châu	14,7	23,6	14,0	9,2	10,2
Sơn La	15,6	18,6	15,5	11,6	9,6
Hoà Bình	17,9	20,2	15,0	13,1	7,0
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung North Central and Central coastal areas</b>	<b>21,6</b>	<b>23,0</b>	<b>19,9</b>	<b>12,2</b>	<b>11,7</b>
Thanh Hoá	19,9	20,9	20,0	10,9	10,8
Nghệ An	21,2	22,9	19,2	11,8	12,8
Hà Tĩnh	23,1	23,9	19,9	17,4	15,4
Quảng Bình	23,6	24,0	21,1	16,6	13,4
Quảng Trị	18,3	21,4	15,3	5,3	5,3
Thừa Thiên - Huế	23,5	26,3	20,0	16,3	8,2

**373** (Tiếp theo) Diện tích nhà ở bình quân đầu người năm 2016  
phân theo loại nhà và theo địa phương  
(Cont.) Average dwelling area per capita in 2016 by type of house  
and by province

	Chung Total	Loại nhà - Type of house			
		Nhà kiên cố Permanent house	Nhà bán kiên cố Semi- permanent house	Nhà thiếu kiên cố Less- temporary house	Nhà đơn sơ Simple permanent house
Đà Nẵng	26,0	30,5	22,7	11,4	
Quảng Nam	22,1	24,0	20,0	15,0	13,0
Quảng Ngãi	21,6	22,1	21,6	8,0	14,1
Bình Định	25,3	26,6	22,9	35,9	13,7
Phú Yên	21,1	22,2	16,4	17,4	6,2
Khánh Hoà	20,7	21,5	20,2	10,1	24,2
Ninh Thuận	15,6	17,7	15,4	8,4	9,2
Bình Thuận	20,2	21,9	20,1	17,3	8,6
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>19,7</b>	<b>23,5</b>	<b>19,7</b>	<b>10,7</b>	<b>8,1</b>
Kon Tum	18,2	20,4	17,7	11,9	8,9
Gia Lai	17,8	23,3	17,5	8,1	6,9
Đắk Lắk	19,4	20,7	19,6	10,8	7,6
Đắk Nông	18,3	18,4	19,9	10,8	6,6
Lâm Đồng	23,0	38,2	22,1	11,6	19,3
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>22,5</b>	<b>28,7</b>	<b>21,1</b>	<b>17,1</b>	<b>15,6</b>
Bình Phước	22,9	34,5	22,6	14,6	11,5
Tây Ninh	27,3	30,8	27,6	20,7	17,1
Bình Dương	22,7	31,6	20,9	15,8	13,8
Đồng Nai	23,6	34,0	22,7	23,0	15,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,3	39,4	25,1	19,9	30,0
TP. Hồ Chí Minh	20,7	26,9	18,3	12,9	18,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - Mekong River Delta</b>	<b>22,2</b>	<b>30,3</b>	<b>23,0</b>	<b>16,0</b>	<b>15,4</b>
Long An	27,0	34,6	26,1	17,2	17,6
Tiền Giang	27,4	36,7	26,9	18,0	12,1
Bến Tre	26,6	29,5	27,8	20,5	19,3
Trà Vinh	24,1	29,8	26,8	19,0	17,5
Vĩnh Long	24,3	32,3	24,9	15,6	15,6
Đồng Tháp	20,6	26,0	21,5	14,1	12,6
An Giang	17,6	22,7	18,7	13,0	9,4
Kiên Giang	19,0	33,9	20,3	15,1	13,9
Cần Thơ	21,0	28,4	21,1	16,5	11,7
Hậu Giang	21,3	19,3	22,7	17,6	14,4
Sóc Trăng	20,3	31,3	20,4	16,0	18,0
Bạc Liêu	19,8	25,4	20,0	17,3	16,5
Cà Mau	20,6	28,0	21,8	17,7	16,4

## 374 Trật tự và an toàn xã hội Social order and safety

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>Tai nạn giao thông - Traffic accidents</b>					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) <i>Number of traffic accidents (Case)</i>	31337	25685	22850	21431	20084
Số vụ va chạm giao thông với thiệt hại nhỏ hoặc thương tích nhỏ <i>Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries</i>	20281	15084	12383	11280	10310
Số vụ tai nạn giao thông gây hậu quả từ ít nghiêm trọng trở lên <i>Number of traffic accidents from less serious to become</i>	11056	10601	10467	10151	9774
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	9851	9101	8728	8644	8281
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	32169	24863	21072	19100	17040
<b>Cháy, nổ - Fire, explosion</b>					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) <i>Number of fire, explosion cases (Case)</i>	2590	2462	3020	3618	4114
Số người chết (Người) <i>Number of deaths (Person)</i>	124	127	92	125	119
Số người bị thương (Người) <i>Number of injured (Person)</i>	339	186	316	241	270
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) <i>Total damage in money (Bill. dong)</i>			916,1	1201,8	2040,6

## 375 Hoạt động tư pháp Justice

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) <i>Number of instituted cases (Case)</i>	76220	68863	72922	69957	69895
Số bị can đã khởi tố (Người) <i>Number of instituted people (Person)</i>	122439	110213	110548	99726	98697
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	9596	12175	12419	10986	10215
Số vụ án đã truy tố (Vụ) <i>Number of prosecuted cases (Case)</i>	67592	59788	61147	58892	57807
Số bị can đã truy tố (Người) <i>Number of prosecuted people (Person)</i>	121141	108031	107218	98711	96550
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	11628	11672	11746	11462	9810
Số vụ án đã xét xử (Vụ) <i>Number of sentenced cases (Case)</i>	67779	66676	61067	60309	57871
Số bị cáo đã xét xử (Người) <i>Number of guilty people (Person)</i>	119889	119257	107071	100421	94715
Trong đó: Nữ (Người) <i>Of which: Female (Person)</i>	7338	6779	5656	5226	4591
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Lượt người) <i>The number of people receiving legal aid (Person)</i>		129164	140041	90724	85955
Trong đó: Nữ (Lượt người) <i>Of which: Female (Person)</i>			64327	42839	40047
Số luật sư bình quân 10.000 người dân (Người) <i>Lawyers per 10,000 inhabitants (Person)</i>		1,0	1,1	1,2	1,3

## 858 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard



# 376 Thiệt hại do thiên tai

*Natural disaster damage*

	2013	2014	2015	2016	Sơ bộ Prel. 2017
<b>Thiệt hại về người (Người)</b> <b>Human losses (Person)</b>					
Số người chết và mất tích <i>Number of deaths and missing</i>	313	145	157	264	389
Số người bị thương <i>Number of injured</i>	1150	165	199	431	668
<b>Thiệt hại về nhà ở (Nhà)</b> <b>House damage (House)</b>					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi <i>Number of collapsed and swept away houses</i>	6518	1936	1088	5431	8309
Số nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái <i>Number of flooded, damaged and roof ripped-off houses</i>	694619	51342	30953	364997	588845
<b>Thiệt hại về nông nghiệp (Ha)</b> <b>Agricultural damage (Ha)</b>					
Diện tích lúa bị thiệt hại <i>Damaged paddy areas</i>	114844	128085	56894	527743	234517
Diện tích hoa màu bị thiệt hại <i>Damaged vegetable areas</i>	155708	43809	26753	150459	130678
<b>Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng)</b> <b>Total disaster damage in money (Bill. dong)</b>	<b>29601</b>	<b>2542</b>	<b>5362</b>	<b>39726</b>	<b>60027</b>

# 377 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu công nghiệp<sup>(\*)</sup>

*Disposing solid waste and waste water in 2017 of industrial zones<sup>(\*)</sup>*

	Tổng số khu công nghiệp (Khu) <i>Total industrial zones (Zone)</i>	Số khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (Khu) <i>Number of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (Zone)</i>	Tỷ lệ khu công nghiệp xử lý đạt tiêu chuẩn quy định (%) <i>Rate of industrial zones disposing in accordance with corresponding defined criteria (%)</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>384</b>	<b>245</b>	<b>63,8</b>
<b>Phân theo loại khu công nghiệp</b> <i>By types of industrial zones</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	335	233	69,6
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	41	6	14,6
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	4	2	50,0
<b>Phân theo vùng - <i>By region</i></b>			
<b>Đồng bằng sông Hồng - <i>Red River Delta</i></b>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	78	52	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		0,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1	1	100,0
<b>Trung du và miền núi phía Bắc</b> <i>Northern midlands and mountain areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	36	24	66,7
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	8	1	12,5
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <i>North Central and Central coastal areas</i>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	55	30	54,5
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	16	4	25,0
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	1		
<b>Tây Nguyên - <i>Central Highlands</i></b>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	8	6	75,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	2		
<b>Đông Nam Bộ - <i>South East</i></b>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	102	84	82,4
Khu chế xuất - <i>Export processing zone</i>	4	4	100,0
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	3	1	33,3
Khu công nghệ cao - <i>High-tech zones</i>	2	1	50,0
<b>Đồng bằng sông Cửu Long - <i>Mekong River Delta</i></b>			
Khu công nghiệp - <i>Industrial zones</i>	56	37	66,1
Khu kinh tế - <i>Economic zones</i>	6		

<sup>(\*)</sup> Gồm khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế và khu công nghệ cao.

<sup>(\*)</sup> Including industrial zones, export processing zones, economic zones and high-tech zones.

## 860 Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard

# 378 Xử lý chất thải rắn và nước thải năm 2017 của các khu đô thị

*Disposing solid waste and waste water in 2017  
by types of urban areas*

	Đô thị - Urban area		
	Tổng số đô thị <i>Total urban areas</i>	Số đô thị có công trình xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing solid waste in accordance with corresponding defined national criteria</i>	Số đô thị có công trình xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn quy định <i>Number of urban areas disposing waste water in accordance with corresponding defined national criteria</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>819</b>	<b>276</b>	<b>61</b>
<b>Loại đô thị - Type of urban areas</b>			
Đô thị đặc biệt - <i>Special urban</i>	2	2	2
Đô thị loại I - <i>Urban in class 1</i>	18	16	18
Đô thị loại II - <i>Urban in class 2</i>	22	19	18
Đô thị loại III - <i>Urban in class 3</i>	45	35	17
Đô thị loại IV - <i>Urban in class 4</i>	84	29	5
Đô thị loại V - <i>Urban in class 5</i>	648	175	1

**379** **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017**  
**phân theo địa phương**  
*Average collected solid waste treated per day in 2017*  
*by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
<b>CẢ NƯỚC - WHOLE COUNTRY</b>	<b>37808</b>	<b>31622</b>
<b>Đồng bằng sông Hồng - Red River Delta</b>	<b>10708</b>	<b>10126</b>
Hà Nội	6500	6400
Vĩnh Phúc	296	296
Bắc Ninh	410	360
Quảng Ninh	1054	787
Hải Dương	277	277
Hải Phòng	1086	1003
Hưng Yên	132	132
Thái Bình	551	510
Hà Nam	78	78
Nam Định	194	193
Ninh Bình	130	90
<b>Trung du và miền núi phía Bắc Northern midlands and mountain areas</b>	<b>2515</b>	<b>1423</b>
Hà Giang	152	138
Cao Bằng	55	51
Bắc Kạn	68	
Tuyên Quang	138	101
Lào Cai	166	120
Yên Bái	184	145
Thái Nguyên	442	210
Lạng Sơn	253	

**862** **Y tế, Văn hóa, Thể thao & MSDC - Health, Culture, Sport and Living standard**

**379** (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương**  
*(Cont.) Average collected solid waste treated per day in 2017 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Bắc Giang	183	135
Phú Thọ	310	273
Điện Biên	98	27
Lai Châu	105	105
Sơn La	235	80
Hoà Bình	126	38
<b>Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung</b> <b>North Central and Central coastal areas</b>	<b>6207</b>	<b>4142</b>
Thanh Hoá	890	590
Nghệ An	979	713
Hà Tĩnh	214	190
Quảng Bình	122	122
Quảng Trị	363	269
Thừa Thiên - Huế	342	323
Đà Nẵng	751	751
Quảng Nam	520	55
Quảng Ngãi	225	96
Bình Định	348	266
Phú Yên	223	149
Khánh Hoà	475	320
Ninh Thuận	205	205
Bình Thuận	550	93
<b>Tây Nguyên - Central Highlands</b>	<b>1297</b>	<b>873</b>
Kon Tum	195	128
Gia Lai	302	183

**379** (Tiếp theo) **Chất thải rắn được xử lý bình quân một ngày năm 2017 phân theo địa phương**  
(Cont.) *Average collected solid waste treated per day in 2017 by province*

Tấn - Ton

	Tổng lượng chất thải rắn thông thường được thu gom <i>Total of collected solid waste</i>	Tổng lượng chất thải rắn thông thường thu gom được xử lý đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng <i>Total of collected solid waste treated in accordance with corresponding defined national criteria</i>
Đắk Lắk	369	302
Đắk Nông	52	60
Lâm Đồng	379	200
<b>Đông Nam Bộ - South East</b>	<b>12815</b>	<b>12572</b>
Bình Phước	206	70
Tây Ninh	131	131
Bình Dương	1460	1460
Đồng Nai	1442	1442
Bà Rịa - Vũng Tàu	676	569
TP. Hồ Chí Minh	8900	8900
<b>Đồng bằng sông Cửu Long Mekong River Delta</b>	<b>4266</b>	<b>2486</b>
Long An	420	182
Tiền Giang	304	
Bến Tre	155	138
Trà Vinh	400	
Vĩnh Long	102	102
Đồng Tháp	414	271
An Giang	415	297
Kiên Giang	621	447
Cần Thơ	567	567
Hậu Giang	212	152
Sóc Trăng	288	74
Bạc Liêu	207	100
Cà Mau	161	156